

LỜI MỞ ĐẦU

Trong những năm gần đây, Nhà nước ta đã và đang từng bước thực hiện tiến trình hội nhập kinh tế khu vực thế giới, mở ra cho Việt Nam một thị trường mới nhằm nâng cao vị thế của mình trên thị trường quốc tế.

Hòa vào xu thế hội nhập của nền kinh tế thế giới với nhiều cam go và thử thách, một nền kinh tế năng động và mang nhiều tính cạnh tranh, để bắt kịp nhịp độ phát triển chung ấy, vấn đề đặt ra cho các doanh nghiệp trong giai đoạn này là làm thế nào để tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả cao nhằm thu được lợi nhuận lớn nhất. Bởi hiệu quả kinh tế không chỉ là thước đo về chất lượng, phản ánh năng lực, trình độ tổ chức, quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh mà còn là vấn đề sống còn đối với các doanh nghiệp. Trong đó có thể nói hiệu quả sử dụng vốn là điều kiện quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Vốn có vai trò rất quan trọng và không thể thiếu của nền kinh tế thế giới, của Quốc gia, của doanh nghiệp và của từng cá nhân. Vốn là điều kiện “ cần” cho quá trình sản xuất kinh doanh và lưu thông hàng hóa. Có thể nói vốn là một tiền đề cần thiết trong việc hình thành và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, là một tong những yếu tố quyết định dẫn đến sự thành bại của doanh nghiệp. Vì vậy, các doanh nghiệp cần phải khai thác tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn, tránh làm thất thoát, lãng phí nguồn vốn làm cho nền kinh tế đất nước chậm phát triển, ảnh hưởng tới nhiều mặt chính trị xã hội của đất nước.

Xuất phát từ tầm quan trọng của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp, nên trong quá trình thực tập tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh- VINACOMIN, được sự giúp đỡ chỉ dẫn của ban lãnh đạo Công ty cùng các cán bộ chuyên môn các phòng ban nhiệm vụ, cùng với sự chỉ bảo tận tình của giáo viên hướng dẫn, em đã tiến hành phân tích những số liệu tài chính của Công ty để đánh giá những mặt mạnh cũng như những hạn chế trong công tác hoạt động quản lý và sử dụng vốn tại Công ty, em đã lựa chọn đề tài: ” **Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm**

nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh- VINACOMIN” làm đề tài luận văn tốt nghiệp.

Đề tài được nghiên cứu nhằm phân tích và làm sáng tỏ những vấn đề lý luận chung về vốn kinh doanh. Từ đó, đánh giá thực trạng sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp và vận dụng những lý luận vào thực tiễn để đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Ngoài phần mở đầu và phần kết luận, nội dung của luận văn được trình bày thành ba phần:

- Phần 1: Cơ sở lý luận chung về vốn kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.
- Phần 2: Thực trạng quản lý và sử dụng vốn ở Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh- VINACOMIN.
- Phần 3: Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh- VINACOMIN.

Trong quá trình làm bài luận văn, do tình hình nắm bắt thực tế còn nhiều hạn chế nên đề tài của em không tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được sự phê bình, góp ý của các thầy cô giáo và các bạn để bài luận văn của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Phần I: Cơ sở lý luận chung về vốn kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.Vốn kinh doanh và vai trò của vốn kinh doanh trong nền kinh tế thị trường

1.1.1.Khái niệm vốn kinh doanh của doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là một khâu của hệ thống tài chính trong nền kinh tế, là một phạm trù kinh tế khách quan gắn liền với sự ra đời của nền kinh tế hàng hóa tiên tiến.

Quá trình hoạt động kinh doanh từ góc độ tài chính cũng chính là quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp nhằm thực hiện các mục tiêu của hoạt động kinh doanh trong quá trình đó, diễn ra sự vận động chuyên hóa liên tục của các nguồn tài chính, tạo các luồng tiền tệ đi vào hoặc đi ra khỏi chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp. Vai trò của tài chính doanh nghiệp được thể hiện ở chỗ xác định đúng đắn các nhu cầu vốn cần thiết trong từng thời kỳ.

Bất kỳ doanh nghiệp nào muốn tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tiên là cần có một lượng vốn tiền tệ nhất định. Ta gọi các loại vốn tiền tệ này là vốn kinh doanh. Như vậy, vốn kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền toàn bộ tài sản được đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lời. Do vậy, vốn là yếu tố có tính chất quyết định trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp phải hiểu rõ được tầm quan trọng và giá trị của đồng vốn để quản lý và sử dụng có hiệu quả để bảo toàn phát triển vốn, đảm bảo cho các doanh nghiệp ngày càng lớn mạnh.

*** Những đặc trưng của vốn kinh doanh:**

Để có thể quản lý và sử dụng hiệu quả kinh doanh, doanh nghiệp cần phải nắm được những đặc trưng của vốn như sau:

- Vốn biểu hiện giá trị của toàn bộ tài sản thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Nghĩa là vốn được thể hiện bằng giá trị của những tài sản có thực cho dù đó là những tài sản hữu hình (nhà

xương, máy móc, thiết bị, sản phẩm, ...) hay tài sản vô hình (chất xám, thông tin, nhãn hiệu, bằng phát minh, sáng chế,...)

- Vốn phải được vận động sinh lời. Tiền tệ là hình thái vốn ban đầu của các doanh nghiệp nhưng chưa hẳn có tiền là có vốn. Để biến thành vốn thì tiền phải đưa vào sản xuất kinh doanh và sinh lời. Đồng thời vốn phải không ngừng được bảo tồn, bổ sung, và phát triển sau mỗi quá trình vận động để thực hiện việc tái sản xuất giản đơn và mở rộng của doanh nghiệp.

- Vốn được tích tụ và tập trung đến một khối lượng nhất định mới có thể phát huy được tác dụng. Và vốn phải gắn liền với một chủ sở hữu nhất định vì ở đâu có nguồn vốn vô chủ thì ở đó có sự chi tiêu lãng phí, thất thoát và kém hiệu quả.

- Doanh nghiệp phải xem xét đến yếu tố thời gian của đồng vốn do sự thay đổi của các yếu tố như: lạm phát, tiến bộ của khoa học kỹ thuật. Trong nền kinh tế thị trường, vốn phải được xem là một thứ hàng hóa đặc biệt khác với những hàng hóa thông thường, vốn khi “ bán ra” sẽ bị mất đi quyền sử dụng và người mua được quyền sử dụng vốn trong một khoảng thời gian nhất định.

*** Vai trò của vốn kinh doanh trong các doanh nghiệp.**

Chuyển sang nền kinh tế thị trường (KTTT), vốn kinh doanh có tầm quan trọng đặc biệt trong các doanh nghiệp. Nền kinh tế thị trường thực sự là một môi trường để cho vốn được bộc lộ đầy đủ bản chất và vai trò của nó.

- Vốn kinh doanh là điều kiện tiên đề để doanh nghiệp có thể thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, nếu không có vốn sẽ không có bất kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh nào. Về mặt pháp lý, tất cả các doanh nghiệp dù thuộc thành phần kinh tế nào, được thành lập và đi vào hoạt động thì cần có lượng vốn cần thiết tối thiểu theo quy định của Nhà nước gọi là vốn pháp định.

- Vốn kinh doanh giúp các doanh nghiệp tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh một cách liên tục và có hiệu quả. Nếu doanh nghiệp thiếu vốn kinh doanh sẽ gây nhiều khó khăn cho tính liên tục của quá trình sản xuất, gây ra những tổn thất. Chính vì vậy luôn đòi hỏi các doanh nghiệp phải luôn đảm bảo

đầy đủ, kịp thời vốn kinh doanh cho quá trình sản xuất, đáp ứng nhu cầu phát triển mở rộng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Vốn kinh doanh là điều kiện tạo nên lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp trong cơ chế thị trường. Và còn là công cụ phản ánh, kiểm tra quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu tài chính như: hiệu quả sử dụng vốn, hệ số thanh toán, hệ số sinh lời, cơ cấu các nguồn vốn,... Người quản lý sẽ nhận biết thực trạng vốn ở doanh nghiệp, kiểm tra hiệu quả kinh doanh, phát hiện các khuyết tật và các nguyên nhân để tiến hành điều chỉnh quá trình kinh doanh.

1.1.2 Phân loại vốn kinh doanh.

1.1.2.1 Dựa vào vai trò và đặc điểm luân chuyển giá trị của vốn khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh.

Vốn kinh doanh của doanh nghiệp được chia làm hai loại là vốn cố định và vốn lưu động

a) Vốn cố định của doanh nghiệp: Vốn cố định của doanh nghiệp là một bộ phận của vốn đầu tư ứng trước về tài sản cố định hữu hình và vô hình với đặc điểm của nó là tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất, luân chuyển giá trị dần dần từng phần sau mỗi chu kỳ sản xuất và hoàn thành một vòng tuần hoàn khi tài sản cố định hết thời hạn sử dụng.

Vốn cố định có vai trò rất quan trọng. Vốn cố định là số vốn ứng trước để mua sắm các tài sản cố định nên quy mô của vốn cố định nhiều hay ít quyết định đến quy mô tài sản cố định, ảnh hưởng rất lớn đến trình độ trang bị kỹ thuật và công nghệ, năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Song những đặc điểm kinh tế của tài sản cố định trong quá trình sử dụng lại có những ảnh hưởng quyết định chi phối đặc điểm tuần hoàn và luân chuyển của vốn cố định.

Có thể khái quát những nét đặc trưng của vốn cố định trong quá trình sản xuất kinh doanh như sau:

+ Giá trị vốn cố định được luân chuyển dần dần trong các chu kỳ sản xuất kinh doanh. Khi tham gia vào quá trình sản xuất, một bộ phận vốn cố định được luân chuyển vào giá trị sản phẩm theo mức độ hao mòn của tài sản cố định.

+ Sau nhiều chu kỳ sản xuất, vốn cố định mới hình thành một vòng luân chuyển khi tài sản cố định hết thời hạn sử dụng. Sau mỗi chu kỳ sản xuất, phần vốn cố định được luân chuyển vào giá trị sản phẩm tăng lên, phần vốn đầu tư ban đầu vào tài sản cố định giảm xuống tương ứng cho đến khi tài sản cố định hết thời hạn sử dụng, giá trị của nó được dịch chuyển hết vào giá trị sản phẩm đã sản xuất thì vốn cố định mới hoàn thành một vòng luân chuyển.

Từ những đặc điểm trên của vốn cố định, đòi hỏi việc quản lý vốn cố định phải luôn gắn liền với việc quản lý hình thái hiện vật của nó là tài sản cố định của doanh nghiệp.

- Tài sản cố định: là những tư liệu lao động chủ yếu mà nó có đặc điểm cơ bản là tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất, hình thái vật chất không thay đổi từ chu kỳ sản xuất đầu tiên cho đến khi loại bỏ khỏi quá trình sản xuất.

Nhà nước ta quy định phải có đủ điều kiện sau thì được coi là tài sản cố định: Thời hạn sử dụng tối thiểu phải một năm trở lên và giá trị phải đạt đến một độ lớn nhất định trong từng thời kỳ.

Để quản lý tốt tài sản cố định trong doanh nghiệp, người ta chia tài sản cố định thành:

- Căn cứ hình thái biểu hiện, tài sản cố định chia thành: tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình.
- Căn cứ vào công dụng kinh tế có: tài sản cố định dùng trong sản xuất kinh doanh và tài sản cố định dùng ngoài sản xuất kinh doanh.
- Căn cứ vào tình hình sử dụng: tài sản cố định đang sử dụng, tài sản cố định chưa sử dụng và tài sản cố định không cần dùng.
- Căn cứ vào quyền sở hữu: tài sản cố định tự có và tài sản cố định đi thuê.

Yêu cầu của việc quản lý vốn cố định là doanh nghiệp phải tận dụng được hết công suất máy móc thiết bị, đảm bảo tính khấu hao đúng với giá trị hao mòn tài sản và quỹ khấu hao đủ khả năng tái sản xuất tài sản cố định.

b) **Vốn lưu động của doanh nghiệp:** là một bộ phận của vốn kinh doanh. Nó là số vốn tiền tệ ứng trước để hình thành nên tài sản lưu động nhằm đảm bảo cho quá trình kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện thường xuyên liên tục. Nó là biểu hiện bằng tiền của tài sản lưu động nên đặc điểm vận động của vốn lưu động luôn chịu sự chi phối bởi những đặc điểm của tài sản lưu động. Trong các doanh nghiệp, người ta thường chia tài sản lưu động thành hai loại: tài sản lưu động sản xuất và tài sản lưu động lưu thông.

- Tài sản lưu động sản xuất bao gồm các loại nguyên, nhiên, vật liệu, phụ tùng thay thế, bán thành phẩm, sản phẩm dở dang.... Đang trong quá trình dự trữ sản xuất hoặc sản xuất.

- Tài sản lưu động lưu thông gồm sản phẩm thành phẩm chờ tiêu thụ, các loại vốn bằng tiền, các khoản vốn vay, các khoản chi phí chờ kết chuyển, chi phí trả trước

***Vốn lưu động của doanh nghiệp có một số đặc điểm sau:**

- Vốn lưu động vận động liên tục qua nhiều hình thái khác nhau bắt đầu từ hình thái tiền tệ sang hình thái dự trữ vật tư, hàng hóa sản xuất, lưu thông và cuối cùng trở về hình thái tiền tệ ban đầu sau một chu kỳ kinh doanh.

- Vốn lưu động dịch chuyển toàn bộ giá trị một lần vào giá trị sản phẩm tạo ra. Vốn lưu động hoàn thành một vòng tuần hoàn sau một chu kỳ sản xuất kinh doanh và được thu hồi toàn bộ một lần khi doanh nghiệp tiêu thụ được sản phẩm và thu được tiền.

- Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, vốn lưu động không ngừng vận động qua các giai đoạn của chu kỳ kinh doanh. Dự trữ- sản xuất- lưu thông, quá trình này diễn ra liên tục, thường xuyên, lặp đi lặp lại theo chu kỳ và được gọi là quá trình luân chuyển của vốn lưu động.

Từ những đặc điểm đó, công tác quản lý vốn lưu động được quan tâm, chú ý từ việc xác định nhu cầu vốn lưu động thường xuyên, huy động nguồn tài trợ và sử dụng vốn phải phù hợp sát với tình hình thực tế sản xuất kinh doanh. Đồng thời tổ chức quản lý và sử dụng vốn lưu động chặt chẽ, đẩy nhanh tốc độ chu chuyển vốn lưu động, tăng hiệu suất sử dụng cũng như tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp.

1.1.2.2 Căn cứ vào hình thái biểu hiện của vốn.

Căn cứ vào hình thái biểu hiện của vốn, người ta chia vốn kinh doanh thành hai loại: Vốn bằng tiền và Vốn hiện vật.

- Vốn bằng tiền: Bao gồm các khoản vốn tiền tệ như tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, vốn trong thanh toán và các khoản đầu tư ngắn hạn. Ngoài ra vốn bằng tiền của doanh nghiệp còn bao gồm cả những giấy tờ có giá để thanh toán.
- Vốn hiện vật: Là các khoản vốn có hình thái biểu hiện cụ thể bằng hiện vật như: tài sản cố định, nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm, hàng hóa...

Đối với mỗi một doanh nghiệp khác nhau, tùy theo từng đặc điểm kinh doanh mà lựa chọn các tiêu thức phân loại vốn kinh doanh khác nhau. Việc phân loại vốn kinh doanh có ý nghĩa quan trọng, giúp cho việc quản lý và sử dụng vốn kinh doanh mang lại hiệu quả hơn.

1.3 Nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

Để quản lý và sử dụng vốn kinh doanh có hiệu quả thì doanh nghiệp phải xem xét nguồn hình thành vốn để có phương án huy động vốn, tạo ra cơ cấu nguồn vốn tối ưu góp phần tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Để làm được điều đó doanh nghiệp cần phải phân loại nguồn vốn kinh doanh theo từng tiêu thức nhất định:

1.1.3.1 Căn cứ vào quyền sở hữu vốn.

Theo tiêu thức này, nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả.

a) Nguồn vốn chủ sở hữu (NVCSH) : Là phần vốn thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp, gồm : Vốn điều lệ do chủ sở hữu đầu tư và phần vốn tự bổ sung từ lợi nhuận để lại và các quỹ của doanh nghiệp. Tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp thể hiện mức độ tự chủ về tài chính của doanh nghiệp. Do đó, tỷ trọng của nó trong tổng nguồn vốn càng lớn chứng tỏ sự độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng lớn, khả năng đi vay của doanh nghiệp càng dễ dàng thực hiện và ngược lại. Nguồn vốn chủ sở hữu có thể được xác định bằng công thức:

$$\text{NVCSH} = \text{Tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp} - \text{Nợ phải trả}$$

b) Nợ phải trả: Là tất cả các khoản nợ phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp phải có trách nhiệm thanh toán như: Vốn chiếm dụng, các khoản nợ vay.

+ Vốn chiếm dụng: Là toàn bộ số nợ phải trả cho người cung cấp, số phải nộp Ngân sách chưa đến hạn nộp, phải trả công nhân viên chưa đến hạn trả... Đây là nguồn vốn mà doanh nghiệp được sử dụng hợp pháp trong một khoảng thời gian nhất định mà không bắt buộc phải trả lãi suất vay. Vì vậy doanh nghiệp nên chủ động sử dụng nguồn vốn này để phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh nhưng phải đảm bảo kỷ luật thanh toán.

+ Các khoản nợ vay: Bao gồm nợ vay ngân hàng, nợ tín phiếu, nợ trái phiếu của các doanh nghiệp... Nguồn vốn vay có vai trò quan trọng trong việc bổ sung vốn cho các doanh nghiệp để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn và dài hạn. Tuy nhiên, nếu tỷ trọng nợ vay trong tổng nguồn vốn kinh doanh mà doanh nghiệp đang sử dụng cao thì chứng tỏ mức độ rủi ro trong kinh doanh càng lớn.

1.1.3.2 Căn cứ vào phạm vi huy động vốn.

Căn cứ theo tiêu thức này nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp được chia loại: Nguồn vốn bên trong và Nguồn vốn bên ngoài doanh nghiệp.

a) Nguồn vốn bên trong doanh nghiệp: là nguồn vốn có thể huy động được từ các hoạt động của doanh nghiệp như: tiền khấu hao tài sản cố định, lợi nhuận để lại, các khoản dự phòng, dự trữ, các khoản thu từ thanh lý nhượng bán tài sản

cố định.... Sử dụng nguồn vốn này giúp cho doanh nghiệp chủ động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh với chi phí sử dụng vốn thấp.

b) Nguồn vốn bên ngoài doanh nghiệp: là nguồn vốn mà doanh nghiệp có thể huy động được từ bên ngoài doanh nghiệp để đáp ứng nhu cầu về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm: Vốn vay của các tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế khác, nợ người cung cấp, phát hành trái phiếu và các khoản nợ khác... Huy động nguồn vốn bên ngoài tạo cho doanh nghiệp một cơ cấu tài chính linh hoạt hơn, có thể khai thác ảnh hưởng tích cực của đòn bẩy tài chính từ đó khuyến khích đại doanh lợi vốn chủ sở hữu.

1.1.3.3 Căn cứ vào thời gian hoạt động và sử dụng nguồn vốn.

Theo tiêu thức này nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp được chia thành: nguồn vốn thường xuyên và nguồn vốn tạm thời.

- Nguồn vốn thường xuyên: Là nguồn vốn mang tính chất ổn định và dài hạn mà doanh nghiệp có thể sử dụng để đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định và tài trợ một phần tài sản lưu động tối thiểu thường xuyên cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

$$\text{Nguồn vốn thường xuyên} = \text{Giá trị tổng tài sản} - \text{Nợ ngắn hạn}$$

$$\text{Hoặc} \quad \quad \quad = \text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ dài hạn}$$

- Nguồn vốn tạm thời: là nguồn vốn có tính chất ngắn hạn mà doanh nghiệp có thể sử dụng để đáp ứng nhu cầu về vốn mang tính chất tạm thời. Các khoản nợ này thường phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản nợ khác.... Phân loại theo cách này giúp cho doanh nghiệp xem xét, huy động các nguồn vốn phù hợp với thời gian sử dụng tài sản và có cơ sở lập các kế hoạch tài chính, hình thành nên các dự định về tổ chức nguồn vốn trong tương lai trên cơ sở xây dựng quy mô về lượng vốn cần thiết, lựa chọn nguồn vốn và quy mô thích hợp cho từng nguồn, tổ chức sử dụng vốn đạt hiệu quả cao.

Sự kết hợp hai nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả tạo nên cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp còn gọi là cơ cấu tài chính của doanh nghiệp, cơ cấu tài

chính ảnh hưởng đến sự thành công hay thất bại của doanh nghiệp, vì thế các doanh nghiệp luôn hướng tới một cơ cấu tài chính hợp lý tối ưu. Đó là một cơ cấu nguồn vốn có chi phí sử dụng vốn bình quân thấp nhất và đảm bảo sự tự chủ về tài chính của doanh nghiệp, thông qua cơ cấu nguồn vốn này làm tăng hiệu quả kinh doanh và tăng giá trị của doanh nghiệp.

Phân loại theo cách này giúp cho doanh nghiệp xem xét, huy động các nguồn vốn phù hợp với thời gian sử dụng tài sản và có cơ sở lập các kế hoạch tài chính, hình thành nên các dự định về tổ chức nguồn vốn trong tương lai trên cơ sở xây dựng quy mô về lượng vốn cần thiết, lựa chọn nguồn vốn và quy mô thích hợp cho từng nguồn vốn, tổ chức sử dụng vốn đạt hiệu quả cao.

1.2 Phân tích vốn và sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

1.2.1 Hiệu quả sử dụng vốn.

Hiệu quả sử dụng vốn cũng được hiểu theo các góc độ khác nhau:

+ Các nhà đầu tư cho rằng hiệu quả sử dụng vốn được đánh giá thông qua tỷ suất sinh lời mà nhà đầu tư đòi hỏi mà doanh nghiệp có thể đáp ứng được khi họ đầu tư vào doanh nghiệp.

+ Đứng trên giác độ doanh nghiệp, hiệu quả sử dụng vốn được đánh giá thông qua tỷ suất lợi nhuận ròng thực tế (trừ ảnh hưởng của lạm phát). Lợi ích thu được từ việc sử dụng vốn phải đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và nhà đầu tư ở mức cao nhất. Quan điểm khác cho rằng: Khi thu nhập đủ bù đắp được hoàn toàn chi phí bỏ ra đó là sử dụng vốn có hiệu quả.

Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp được lượng hóa thông qua hệ thống các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng hoạt động, tốc độ luân chuyển vốn... Nó phản ánh quan hệ giữa đầu ra và đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh thông qua mối tương quan với kết quả thu được với chi phí bỏ ra để thực hiện nguồn vốn sản xuất kinh doanh. Kết quả thu được càng cao so với chi phí bỏ ra thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

1.2.2 Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

Trong nền kinh tế thị trường tồn tại nhiều thành phần kinh tế và sự cạnh tranh gay gắt như hiện nay thì vấn đề huy động và sử dụng vốn có hiệu quả là một vấn đề hết sức quan trọng.

a) Xuất phát từ vai trò quan trọng của vốn kinh doanh đối với các doanh nghiệp.

+ Vốn phải đảm bảo cho sự hoạt động của doanh nghiệp thường xuyên, liên tục. Để tiến hành sản xuất kinh doanh phải kết hợp các yếu tố: đối tượng lao động, tư liệu lao động, sức lao động. Muốn vậy buộc phải có một lượng vốn tiền tệ nhất định để tăng thêm tài sản của doanh nghiệp. Như vậy, vốn kinh doanh sẽ quyết định năng lực sản xuất, xác lập vị thế của doanh nghiệp trên thương trường.

+ Vốn có vai trò định hướng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nó không chỉ có ý nghĩa giúp doanh nghiệp chủ động hơn trong sản xuất kinh doanh mà còn giúp doanh nghiệp chớp được thời cơ, tạo lợi thế trong kinh doanh, nâng cao được khả năng huy động các nguồn tài trợ, khả năng thanh toán của doanh nghiệp được đảm bảo.

b) Xuất phát từ mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận: doanh nghiệp muốn kinh doanh có lãi thì phải quản lý tốt vốn ở các khâu của quá trình sản xuất, nghiên cứu thị trường, tổ chức tốt việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, sau mỗi chu kỳ sản xuất đồng vốn phải được bảo toàn và phát triển và phải có lãi để tái đầu tư mở rộng sản xuất.

c) Các tác động khác: Trong nền kinh tế thị trường, để dành ưu thế trong cạnh tranh, đứng vững trên thị trường thì một trong những con đường cơ bản nhất là nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Mặt khác, từ tình hình thực tế là các doanh nghiệp đều gặp khó khăn trong vấn đề huy động vốn do lãi suất tiền vay tăng. Nếu doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả sẽ rơi vào tình trạng vỡ nợ, không có khả năng chi trả. Do đó, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ đảm bảo an toàn về mặt tài chính cho doanh nghiệp.

1.2.3 Mục đích của việc phân tích vốn và tài liệu cần thiết cho phân tích.

*** Mục đích:**

Doanh nghiệp phải thường xuyên phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn để nhanh chóng có biện pháp khắc phục những hạn chế và phát huy những ưu điểm của doanh nghiệp trong việc quản lý và sử dụng vốn. Nhằm tránh những nguồn vốn nhàn rỗi không được sử dụng đến cũng như việc bị chiếm dụng vốn khá lâu.

*** Các tài liệu cần thiết cho phân tích.**

Để phân tích tình hình sử dụng vốn, người phân tích phải sử dụng nhiều tài liệu khác nhau, trong đó chủ yếu là báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính rất hữu ích đối với việc quản trị doanh nghiệp. Báo cáo tài chính không những cho biết tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo mà còn cho thấy những kết quả hoạt động của doanh nghiệp đạt được trong tình hình đó. Hai báo cáo tài chính chủ yếu được sử dụng trong quá trình phân tích tình hình sử dụng vốn là bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định dưới hình thái tiền tệ theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản. Về bản chất, bảng cân đối kế toán là một bảng cân đối tổng hợp giữa tài sản đối với vốn chủ sở hữu và công nợ phải trả. Bảng cân đối kế toán là tài liệu quan trọng nhất để đánh giá một cách tổng quát tình hình sản xuất và kết quả kinh doanh, trình độ sử dụng vốn và những triển vọng kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

Bên tài sản của bảng cân đối kế toán phản ánh giá trị của toàn bộ tài sản hiện có cho đến thời điểm lập báo cáo thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp, đó là tài sản cố định, tài sản lưu động.

Bên nguồn vốn phản ánh các khoản nợ ngắn hạn (nợ phải trả người cung cấp, các khoản phải trả, phải nộp khác, nợ ngắn hạn phải trả ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng thương mại khác...), vốn chủ sở hữu (gồm vốn góp

ban đầu, lợi nhuận không chia, phát hành cổ phiếu mới). Về mặt kinh tế, bên tài sản phản ánh quy mô và kết cấu các loại tài sản, bên nguồn vốn phản ánh cơ cấu tài trợ, cơ cấu vốn cũng như khả năng độc lập về tài chính của doanh nghiệp.

Báo cáo kết quả kinh doanh.

Báo cáo kết quả kinh doanh là một báo cáo tài chính phản ánh tóm lược các khoản phải thu, chi phí, và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Nếu bảng cân đối kế toán cho thấy bức tranh về tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm cụ thể thì báo cáo thu nhập lại giống như một cuộn băng video, nó chiếu lại trong năm vừa qua doanh nghiệp đã thu được lợi như thế nào. Nó cung cấp những thông tin tổng hợp về tình hình và kết quả sử dụng các tiềm năng về vốn, lao động, kỹ thuật, và trình độ quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngoài ra còn có các tài liệu tham khảo khác như: báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính.....

1.2.4 Phương pháp phân tích hiệu quả sử dụng vốn.

*** Phương pháp so sánh.**

Đây là phương pháp đơn giản nhất và được áp dụng rộng rãi nhất. So sánh trong phân tích kinh tế là đối chiếu các chỉ tiêu, các hiện tượng kinh tế đã được lượng hóa có cùng một nội dung, một tính chất tương tự nhau. Trong phân tích so sánh, có thể so sánh số tuyệt đối và số bình quân. Phương pháp so sánh có nhiều dạng:

- So sánh số liệu thực hiện với số định mức hay kế hoạch.
- So sánh số liệu thực tế giữa các kỳ, các năm.
- So sánh số liệu của doanh nghiệp mình với các số liệu của doanh nghiệp tương đương hoặc doanh nghiệp là đối thủ cạnh tranh.

Ưu điểm lớn nhất của phương pháp này là cho phép tách ra được những nét chung, nét riêng của các hiện tượng được so sánh, trên cơ sở đánh giá được các mặt phát triển hay kém phát triển, hiệu quả hay kém hiệu quả để tìm ra các giải pháp hợp lý và tối ưu trong mỗi trường hợp cụ thể.

*** Phương pháp liên hệ cân đối:**

Đây là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế khi giữa chúng tồn tại mối quan hệ cân bằng hoặc cần phải tồn tại sự cân bằng. Phương pháp liên hệ cân đối được sử dụng rộng rãi trong phân tích tài chính, phân tích vốn, phân tích cán cân thương mại....

Ngoài các phương pháp phân tích trên, còn có một số phương pháp phân tích khác như: phương pháp đồ thị, phương pháp phân bổ, phương pháp so sánh liên hoàn....

1.2.5 Nội dung phân tích vốn.

1.2.5.1 Phân tích khái quát tình hình sử dụng vốn.

Phân tích đánh giá khái quát tình hình sử dụng vốn là việc xem xét, nhận định chung về tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp. Công việc này cung cấp cho người sử dụng thông tin biết được tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp là tốt hay không tốt.

a) Phân tích tình hình sử dụng vốn thông qua bảng cân đối kế toán.

- **Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn:**

Trước hết ta cần tiến hành so sánh tổng tài sản và tổng nguồn vốn giữa, cuối kỳ so với đầu năm. Bằng cách này chúng ta sẽ thấy quy mô vốn mà doanh nghiệp sử dụng trong kỳ cũng như khả năng huy động vốn của doanh nghiệp.

Phân tích cơ cấu tài sản:

Phân tích tình hình cơ cấu tài sản là đánh giá sự biến động của các bộ phận cấu thành tổng tài sản của một doanh nghiệp.

Mục đích của việc phân tích này là: để thấy được sự phân bổ của tài sản, bên cạnh đó so sánh được tổng tài sản của năm trước so với năm nay, xem xét được tỷ lệ của từng loại tài sản chiếm trong tổng số tài sản và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ.

Căn cứ vào cơ cấu tài sản, ta có thể đánh giá một cách khái quát quy mô tài sản, năng lực và trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp, từ đó đề ra các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản. Phần tài sản gồm có:

+ Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn bao gồm: Vốn bằng tiền, các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản lưu động khác.

+ Tài sản cố định và đầu tư dài hạn bao gồm: tài sản cố định, đầu tư tài chính dài hạn, chi phí xây dựng cơ bản dở dang, ký quỹ, ký cược dài hạn.

Thể hiện rõ nét nhất cơ cấu tài sản của doanh nghiệp là chỉ tiêu:

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tài sản cố định và đầu tư dài hạn}}$$

Phân tích cơ cấu nguồn vốn:

Nguồn vốn phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

Mục đích của việc phân tích nguồn vốn: Đối với nguồn hình thành tài sản, cần phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với chủ nợ là cao. Ngược lại, nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng nguồn vốn thì khả năng đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp là thấp.

Phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm đánh giá khả năng tự tài trợ của doanh nghiệp. Điều này thể hiện qua tỷ suất tự tài trợ.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

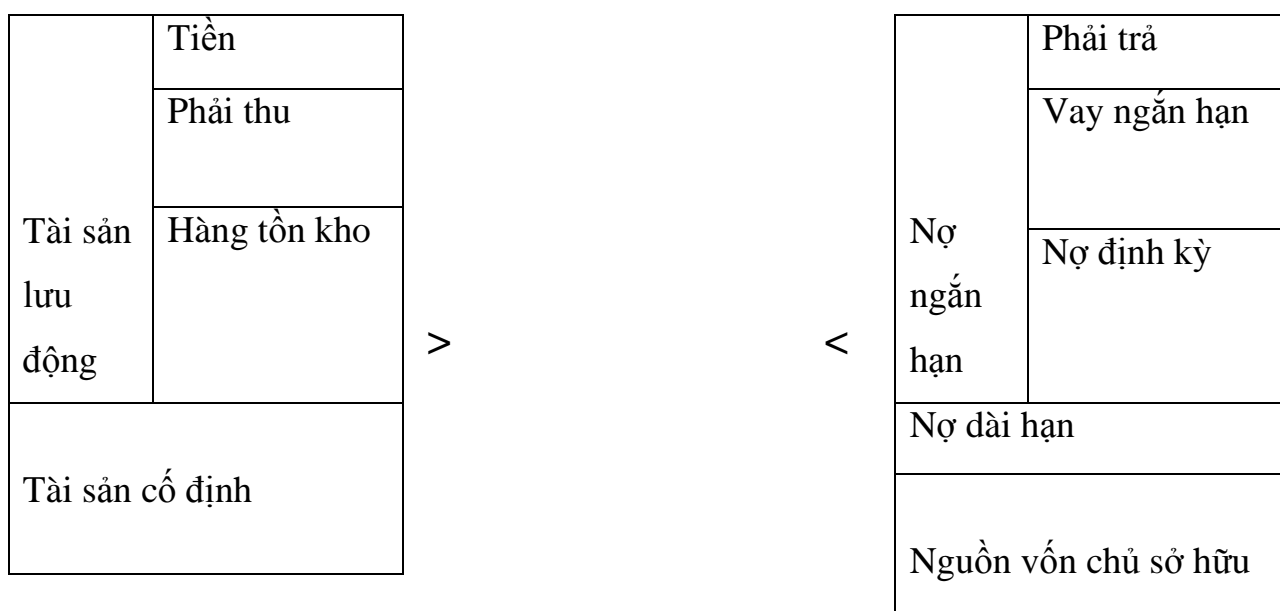
- Nợ phải trả: để bổ sung vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có thể sử dụng nợ từ các nguồn: Tín dụng ngân hàng, tín dụng thương mại và vay thông qua phát sinh trái phiếu. Nợ phải trả gồm: Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn.

- Nguồn vốn chủ sở hữu: là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ nguồn vốn của doanh nghiệp, các quỹ và kinh phí sự nghiệp do Nhà nước cấp.

Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn.

Mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn thể hiện ở sự tương quan về cơ cấu và giá trị của các tài sản của doanh nghiệp. Đồng thời cũng phản ánh tương quan về chu kỳ luân chuyển và chu kỳ thanh toán nguồn vốn. Mối quan hệ cân đối này giúp đánh giá được sự hợp lý của nguồn vốn huy động và việc sử dụng chúng trong đầu tư, mua sắm, dự trữ.

Hình vẽ 1: Cơ cấu tài sản và nguồn vốn



*** Sự cân đối giữa tài sản lưu động và nguồn vốn ngắn hạn.**

Tài sản lưu động nên được tài trợ bởi nguồn vốn ngắn hạn. Đó là các nguồn tài trợ có thời hạn dưới một năm gồm: Tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng, thương phiếu và các nguồn khác (như khoản nợ thuế, nợ tiền lương.....). Đây là mô hình khá phổ biến ở các doanh nghiệp. Ưu điểm của mô hình này xác lập được sự cân bằng về thời hạn sử dụng vốn và nguồn vốn. Do đó có thể hạn chế các chi phí sử dụng vốn phát sinh thêm hoặc rủi ro có thể gặp trong kinh doanh của doanh nghiệp.

*** Sự cân đối giữa tài sản cố định và nguồn vốn dài hạn:**

Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh-VINACOMIN

Tài sản cố định nên được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn. Do đặc điểm của tài sản cố định được sử dụng lâu dài, trong nhiều chu kỳ sản xuất. Doanh nghiệp có thể khai thác nguồn vốn đầu tư vào tài sản cố định từ lợi nhuận để lại tái đầu tư, từ nguồn vốn liên doanh, liên kết, từ ngân sách Nhà nước tài trợ, từ vốn vay dài hạn ngân hàng, từ thị trường vốn..... Và phải đảm bảo khả năng tự chủ của doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh, hạn chế và phân tán rủi ro, phát huy tối đa những ưu điểm của các nguồn vốn được huy động.

b) Phân tích tình hình sử dụng vốn qua Báo cáo kết quả kinh doanh.

Phân tích các chỉ tiêu trung gian và cuối cùng trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mục tiêu của phương pháp này là xác định mối liên hệ và đặc điểm các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả kinh doanh, đồng thời so sánh chúng qua một số niên độ kế toán liên tiếp và với số liệu trung bình của ngành để đánh giá xu hướng thay đổi từng chỉ tiêu và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp với doanh nghiệp khác.

Bảng mẫu 1.1: Phân tích báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm N		Năm N+1		Chênh lệch	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
Tổng doanh thu						
Các khoản giảm trừ						
Lợi nhuận sau thuế						

c) Một số những phân tích chung về vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

- Phân tích cơ cấu vốn và nguồn vốn.
- Phân tích các chỉ tiêu mắc nợ, các khoản chiếm dụng và bị chiếm dụng.

Một số những phân tích chung này nhằm có kết luận rõ ràng cũng như đánh giá được khái quát về tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp.

1.2.5.1 Phân tích chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn.

a) Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn.

Để đánh giá một cách chung nhất về hiệu quả sử dụng vốn người ta thường sử dụng các chỉ tiêu: chỉ tiêu vòng quay toàn bộ vốn, tỷ suất sinh lời vốn kinh doanh, tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu.

* Vòng quay toàn bộ vốn: phản ánh vốn của doanh nghiệp trong kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này, ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, thể hiện doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp cần đầu tư:

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh vốn của doanh nghiệp trong kỳ quay được bao nhiêu vòng, từ đó có thể đánh giá khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp.

* Tỷ suất lợi nhuận / Vốn kinh doanh: Phản ánh khả năng sinh lời của mỗi đồng vốn đầu tư vào hoạt động kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh} = \frac{\text{LNTT hoặc LNST}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn kinh doanh bình quân được sử dụng trong kỳ tạo ra mấy đồng lợi nhuận trước hoặc sau thuế.

Tỷ suất lợi nhuận/ Vốn kinh doanh = Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu * Vòng quay tổng vốn.

* Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Đây là chỉ tiêu đánh giá mức độ thực hiện mục tiêu tạo ra lợi nhuận sau thuế cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp. Ngoài ra người ta còn dùng hệ số nợ và các hệ số về khả năng thanh toán để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số nợ phản ánh trong một đồng vốn kinh doanh bình quân mà doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng được hình thành từ các khoản nợ. Tương tự, hệ số vốn chủ sở hữu phản ánh trong một đồng vốn kinh doanh mà doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn chủ sở hữu.

$$\text{Khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp có bao nhiêu tài sản có thể chuyển đổi thành tiền mặt để đảm bảo thanh toán các khoản nợ đến hạn.

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản lưu động} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Tỷ suất thanh toán tức thời} = \frac{\text{Vốn bằng tiền}}{\text{Tổng nợ đến hạn}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ trong một khoảng thời gian ngắn. Thông thường hệ số này bằng 1 là lý tưởng nhất.

Trên đây là một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn nói chung. Để đánh giá hiệu quả riêng của từng loại vốn người ta còn có thể sử dụng các chỉ tiêu sau:

b) Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động (VLD).

Tốc độ luân chuyển vốn lưu động (VLD) : được biểu hiện ra ở 2 chỉ tiêu

là số vòng quay vốn lưu động (L) và kỳ luân chuyển (K):

+ Số vòng quay vốn lưu động:

$$L = \frac{M}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Trong đó: M là tổng mức luân chuyển vốn lưu động đạt được trong lý. Tổng mức luân chuyển phản ánh tổng giá trị vốn tham gia luân chuyển thực hiện trong lý của doanh nghiệp. Thông thường nó được xác định bằng tổng doanh thu trừ các khoản giảm trừ doanh thu, trường hợp doanh nghiệp áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thì M được xác định bằng doanh thu tính theo giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng (đầu ra) của doanh nghiệp.

+ Kỳ luân chuyển vốn lưu động: Phản ánh trung bình một vòng quay vốn lưu động hết bao nhiêu ngày.

$$K = \frac{360 (\text{ngày})}{L}$$

Do tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động trong sản xuất, lưu thông hàng hóa nên doanh nghiệp có thể giảm bớt số vốn lưu động cần thiết và có thể tiết kiệm được số vốn lưu động cần thiết.

Mức vốn lưu động có tiết kiệm được xác định theo công thức sau:

$$V_{tk} = \frac{M_1}{360} (K_1 - K_0) = \frac{M_1}{L_1} - \frac{M_1}{L_0}$$

- Hàm lượng vốn lưu động (mức dùng vốn lưu động) : Là quan hệ tỷ lệ giữa vốn lưu động bình quân trong kỳ với doanh thu thuần đạt được trong kỳ.

$$\text{Hàm lượng vốn lưu động} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

- Tỷ suất lợi nhuận/ Vốn lưu động: Phản ánh một đồng vốn lưu động có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế hoặc sau thuế.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (hoặc sau thuế)}}{\text{Vốn LĐ bình quân trong kỳ.}}$$

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động càng cao chứng tỏ việc sử dụng vốn lưu động càng có hiệu quả.

Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh-VINACOMIN

Ngoài ra tùy mục đích nghiên cứu chỉ tiêu mức độ luân chuyển vốn lưu động, người ta có thể tính riêng cho từng loại vốn lưu động.

$$\text{- Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân .}}$$

$$\text{- Số vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu (thuần)}}{\text{Các khoản phải thu bình quân.}}$$

$$\text{- Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu.}}$$

c) Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định (VCD).

Để tiến hành kiểm tra tài chính đối với hiệu quả sử dụng vốn cố định thì cần xác định đúng đắn hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định và tài sản cố định của doanh nghiệp. Thông thường gồm các chỉ tiêu tổng hợp và chỉ tiêu phân tích.

* Các chỉ tiêu tổng hợp.

- Chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn cố định: là quan hệ tỷ lệ giữa doanh thu thuần (DTT) mà doanh nghiệp đạt được trong kỳ với số vốn cố định bình quân trong kỳ.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân trong kỳ.}}$$

Trong đó:

$$\text{Vốn cố định bình quân} = \frac{\text{Vốn cố định đầu kỳ} + \text{Vốn cố định cuối kỳ}}{2.}$$

Vốn cố định đầu kỳ (CK) = Nguyên giá TSCĐ đầu kỳ (CK) – Khấu hao lũy kế đầu kỳ (CK)

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn cố định bình quân có thể tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần (DTT) trong kỳ. Tiếp đến là chỉ tiêu hàm lượng vốn cố định : Là đại lượng nghịch đảo của chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn cố định.

$$\text{Hàm lượng vốn cố định} = \frac{\text{Vốn cố định bình quân trong kỳ}}{\text{DTT (DT)}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh để tạo ra một đồng doanh thu thuần hoặc doanh thu trong kỳ của doanh nghiệp cần bao nhiêu đồng vốn cố định. Chỉ tiêu này càng nhỏ thể hiện trình độ quản lý và sử dụng vốn đạt hiệu quả cao.

- Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận vốn cố định: là quan hệ tỷ lệ giữa lợi nhuận trước thuế hoặc sau thuế với vốn cố định bình quân trong kỳ. Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn cố định trong kỳ có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế hoặc sau thuế.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (hoặc sau thuế)}}{\text{Vốn cố định bình quân trong kỳ}} * 100\%$$

*Các chỉ tiêu phân tích gồm các chỉ tiêu sau:

- Hệ số hao mòn tài sản cố định: Là quan hệ tỷ lệ giữa số tiền khấu hao lũy kế tài sản cố định tại thời điểm đánh giá với nguyên giá tài sản cố định ở thời điểm đó.

$$\text{Hệ số hao mòn TSCD} = \frac{\text{Số tiền khấu hao lũy kế ở thời điểm đánh giá}}{\text{Nguyên giá TSCD ở thời điểm đánh giá}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ hao mòn của tài sản cố định đồng thời cũng cho thấy năng lực sản xuất còn lại của tài sản cố định.

- Hiệu suất sử dụng tài sản cố định: là quan hệ tỷ lệ giữa doanh thu thuần và nguyên giá tài sản cố định bình quân sử dụng trong kỳ. Chỉ tiêu này phản ánh một đồng tài sản cố định trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu.

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCD} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nguyên giá TSCD bình quân trong kỳ}}$$

*Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh-
VINACOMIN*

-Hệ số trang bị tài sản cố định cho một công nhân trực tiếp sản xuất: Phản ánh giá trị tài sản cố định sản xuất bình quân trang bị cho một công nhân trực tiếp sản xuất.

$$\text{Hệ số trang bị TSCD} = \frac{\text{Nguyên giá TSCD sản xuất bình quân trong kỳ}}{\text{Số lượng công nhân trực tiếp sản xuất.}}$$

$$\text{Nguyên giá TSCD bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Nguyên giá TSCDđk} + \text{Nguyên giá TSCDck}}{2.}$$

- Kết cấu tài sản cố định của doanh nghiệp: Phản ánh quan hệ tỷ lệ giữa giá trị từng nhóm, loại tài sản cố định trong tổng số tài sản cố định của doanh nghiệp tại thời điểm định giá. Chỉ tiêu này giúp doanh nghiệp đánh giá mức độ hợp lý trong cơ cấu tài sản cố định được trang bị ở doanh nghiệp.

*Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh-
VINACOMIN*

Bảng 2.2: Chỉ tiêu tổng hợp về hiệu quả sử dụng vốn.

STT	Các chỉ tiêu	Công thức tính
	Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tổng vốn	
1	Hệ số vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng vốn
2	Vòng quay toàn bộ vốn	DTT/ Vốn kinh doanh bình quân
3	Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh	LNTT(LNST)/ Vốn kinh doanh bình quân
4	Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ	LNST/ Vốn chủ sở hữu bình quân
5	Hệ số nợ	Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn
6	Khả năng thanh toán tổng quát	Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả
7	Khả năng thanh toán hiện hành	TSLD và đầu tư ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn
8	Khả năng thanh toán nhanh	(TSLD - Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn
9	Khả năng thanh toán tức thời	Vốn bằng tiền/ Tổng nợ đến hạn
	Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định	
10	Hiệu suất sử dụng vốn cố định	DTT/ Vốn cố định bình quân trong kỳ
11	Hàm lượng vốn cố định	Vốn cố định bình quân trong kỳ/ DTT
12	Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định	LNTT(LNST)/ Vốn cố định bình quân * 100
13	Hệ số hao mòn TSCD	Số tiền khấu hao lũy kế/ Nguyên giá TSCD
14	Hiệu suất sử dụng TSCD	DTT/ Nguyên giá TSCD bình quân trong kỳ
	Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động	
15	Vòng quay vốn lưu động	DTT/ Vốn lưu động bình quân
16	Số ngày một vòng quay vốn lưu động	360 ngày/ Số vòng quay vốn lưu động
17	Hàm lượng vốn lưu động	Vốn lưu động bình quân/ DTT
18	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động	LNTT(LNST)/ Vốn lưu động bình quân trong kỳ
19	Số vòng quay hàng tồn kho	Giá vốn hàng bán/ Hàng tồn kho bình quân
20	Số vòng quay các khoản phải thu	DTT/ Các khoản phải thu bình quân
21	Kỳ thu tiền bình quân	360 ngày/ Vòng quay khoản phải thu

1.3. Những giải pháp nâng cao hiệu quả vốn kinh doanh.

1.3.1. Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Trong nền kinh tế thị trường, biểu hiện của vốn kinh doanh rất phong phú và đa dạng. Vốn kinh doanh luôn vận động không ngừng, chuyển từ hình thái này sang hình thái khác. Quá trình vận động của vốn kinh doanh chịu tác động bởi :

a) Nhân tố chủ quan:

- Do lựa chọn phương pháp đầu tư và kế hoạch kinh doanh: Đây là một trong những nhân tố ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp đầu tư sản xuất các sản phẩm, dịch vụ chất lượng tốt, mẫu mã đẹp, giá thành hạ, được thị trường chấp nhận thì hiệu quả kinh doanh sẽ lớn và ngược lại.

- Trình độ tổ chức quản lý, tổ chức sản xuất: Muốn tổ chức sử dụng vốn có hiệu quả thì bộ máy tổ chức quản lý ,tổ chức sản xuất phải thực sự có trình độ, năng lực, bộ máy phải gọn nhẹ ăn khớp.

- Sự hợp lý của cơ cấu tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp: Việc đầu tư vào các tài sản không sử dụng hoặc chưa sử dụng quá lớn hoặc vay nợ quá nhiều, sử dụng không triệt để nguồn vốn bên trong thì không những không phát huy được tác động của vốn mà còn bị hao hụt, mất mát, tạo ra rủi ro cho doanh nghiệp.

- Việc xác định nhu cầu vốn kinh doanh không chính xác sẽ dẫn đến việc thừa hoặc thiếu vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh, làm hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh giảm.

- Trình độ tay nghề người lao động: Công nhân trong doanh nghiệp có trình độ cao phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của máy móc, thiết bị từ đó máy móc thiết bị được sử dụng tốt hơn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sản xuất của doanh nghiệp.

- Mức độ sử dụng năng lực sản xuất hiện có của doanh nghiệp: Do việc mua sắm máy móc, trang thiết bị, vật tư không phù hợp với quy trình sản xuất, không tận dụng hết các loại phế phẩm, phế liệu trong quá trình sản xuất kinh

doanh nên gây lãng phí vốn, ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Nhóm nhân tố khách quan: Là yếu tố bên ngoài nhưng đôi khi đóng vai trò quyết định tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- Các chính sách vĩ mô của Nhà nước: Nhà nước đưa ra các chính sách kinh tế phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp sẽ tạo cho doanh nghiệp những ưu thế nhất định, từ đó nó có thể tăng hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp và ngược lại.

- Rủi ro trong kinh doanh: Hỏa hoạn, bão lụt..... làm tài sản của doanh nghiệp bị tổn thất, giảm giá trị dẫn đến vốn của doanh nghiệp cũng không được bảo toàn.

- Sự tiến bộ của khoa học- công nghệ: là cơ hội cho các doanh nghiệp dám chấp nhận mạo hiểm, tiếp cận kịp thời với khoa học- công nghệ. Ngoài ra, tác động của nền kinh tế có nhiều biến động như lạm phát, thiếu phát, sự biến động và cạnh tranh trên thị trường, đây cũng là những nhân tố ảnh hưởng rất lớn đến việc tổ chức sử dụng vốn của doanh nghiệp.

1.3.2 Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

Để đảm bảo cho việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh, doanh nghiệp cần thực hiện các biện pháp cơ bản sau:

☉ **Thứ nhất:** Thực hiện chặt chẽ việc thẩm định, đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư phù hợp với tình hình thực tế và điều kiện của doanh nghiệp mình. Việc lựa chọn dự án đầu tư tốt hay không có tính chất quyết định đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

☉ **Thứ hai:** Tổ chức tốt quá trình huy động vốn hợp lý, tổ chức khai thác triệt để các nguồn lực đã huy động. Huy động vốn phải đảm bảo được tính độc lập, chủ động trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tức là doanh nghiệp phải huy động tối đa các nguồn lực bên trong như từ: lợi nhuận để lại, nguồn vốn khấu hao, quỹ đầu tư phát triển. Phần còn lại sẽ được huy động từ bên ngoài

như: vay ngắn hạn, dài hạn, thuê tài chính, từ nguồn vốn liên doanh liên kết, từ ngân sách Nhà nước tài trợ, từ vốn vay dài hạn ngân hàng, từ thị trường vốn.... Mỗi nguồn vốn trên có ưu, nhược điểm riêng và điều kiện thực hiện khác nhau, chi phí sử dụng khác nhau. Vì thế, các doanh nghiệp phải chú ý đa dạng hóa các nguồn tài trợ.

Cơ cấu nguồn tài trợ phải đảm bảo có chi phí sử dụng vốn bình quân là thấp nhất. Mức độ huy động vốn phải dựa trên cơ sở đáp ứng nhu cầu hình thành TSCD và TSLD thường xuyên cần thiết.

☉ **Thứ ba:** Xác định đúng đắn nhu cầu vốn kinh doanh cần thiết, tối thiểu cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong từng thời kỳ hoạt động. Từ đó lập kế hoạch huy động vốn, bố trí sử dụng vốn có hiệu quả, tiết kiệm, đảm bảo hoạt động kinh doanh diễn ra thường xuyên liên tục, không bị gián đoạn.

☉ **Thứ tư:** Doanh nghiệp phải xác định cơ cấu vốn hợp lý và chủ động điều chỉnh cơ cấu vốn để đảm bảo an toàn tài chính, phát huy hiệu quả sử dụng vốn và phù hợp với tình hình nền kinh tế trong từng thời kỳ.

☉ **Thứ năm:** Tổ chức tốt quá trình sản xuất, đẩy mạnh công tác tiêu thụ sản phẩm, doanh nghiệp cần phối hợp nhịp nhàng giữa các bộ phận sản xuất, sản xuất ra nhiều sản phẩm có chất lượng cao, giá thành hạ, tiết kiệm nguyên vật liệu, khai thác tối đa công suất máy móc, thiết bị hiện có. Tăng cường công tác tiếp thị, quảng cáo nhằm tăng sản lượng tiêu thụ, mở rộng thị phần.

☉ **Thứ sáu:** Có biện pháp quản lý thích hợp đối với từng loại vốn.

Quản lý vốn kinh doanh của doanh nghiệp gồm hai phần: Quản lý vốn cố định và quản lý vốn lưu động. Và gồm 3 nội dung cơ bản là: Khai thác tạo lập vốn, bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, phân bổ sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

* *Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động:*

- Xác định chính xác nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: Có ý nghĩa rất quan trọng đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh được diễn ra liên tục tránh tình trạng

gián đoạn do thiếu vốn hoặc thừa vốn gây lãng phí, vốn luân chuyển chậm làm giảm hiệu quả của doanh nghiệp.

- Tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động trong khâu sản xuất, lưu thông hàng hóa: Bằng cách rút ngắn thời gian làm việc và thời gian gián đoạn trong quy trình công nghệ. Tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động trong khâu lưu thông: doanh nghiệp cần phải làm với các hợp đồng mua nguyên vật liệu và hợp đồng tiêu thụ sản phẩm đảm bảo cho quá trình sản xuất, tiêu thụ diễn ra một cách liên tục. Trong khâu tiêu thụ sản phẩm, doanh nghiệp cần chú trọng công tác Marketing, tìm hiểu thị trường, nâng cao chất lượng sản phẩm cũng như mẫu mã hàng hóa.

- Thường xuyên kiểm tra thực hiện có hiệu quả vốn lưu động của doanh nghiệp

Định kỳ doanh nghiệp kiểm kê đánh giá lại toàn bộ vật tư, vốn bằng tiền, vốn trong thanh toán để xác định số vốn lưu động hiện có: Xử lý kịp thời lượng vật tư hàng hóa tồn đọng lâu ngày, tính toán lượng vốn dự trữ nằm trong các khâu của quá trình sản xuất sao cho hợp lý. Đồng thời doanh nghiệp cũng cần chủ động phòng ngừa đến mức thấp nhất tình trạng bị chiếm dụng vốn, áp dụng hình thức trả trước, trả đúng thời hạn như khuyến mại, chiết khấu, giảm giá... nhằm tăng nhanh vòng quay vốn lưu động.

Chủ động ứng dụng kịp thời các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

☺ **Thứ bảy:** Phát huy tốt vai trò của tài chính doanh nghiệp trong quản lý, sử dụng vốn. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với việc sử dụng vốn từ khâu mua sắm tài sản, vật tư đến dự trữ, sản xuất tiêu thụ sản phẩm.

☺ **Thứ tám:** Chủ động thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro bất thường trong kinh doanh bằng cách đa dạng hóa đầu tư, đa dạng hóa sản phẩm. Tiến hành trích lập các khoản dự phòng phải thu khó đòi, hàng tồn kho... Tham gia bảo hiểm cho tài sản, đồng thời lập quỹ dự phòng tài chính để có nguồn bù đắp khi vốn kinh doanh bị thiếu hụt.

** Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định:*

Vốn cố định là loại vốn có thời hạn sử dụng tương đối dài vì thế các doanh nghiệp cần phải chú ý đến việc tổ chức, mua sắm xem xét hiệu quả kinh tế của vốn đầu tư vào tài sản cố định. Để thực hiện tốt công tác đầu tư mua sắm tài sản cố định thì ngay từ đầu doanh nghiệp phải xem xét thực trạng tình hình sản xuất kinh doanh của mình, khả năng cung cấp sản phẩm, cơ cấu năng lực sản xuất của tài sản cố định hiện có trên cơ sở đó quyết định đầu tư vào những loại tài sản nào cho phù hợp và hiệu quả nhất đối với doanh nghiệp.

- Quản lý chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả tài sản cố định trong quá trình sản xuất kinh doanh.

+ Doanh nghiệp phải thực hiện phân loại và phân cấp tài sản cố định bàn giao rõ ràng tài sản cố định cho từng bộ phận cá nhân, khi hình thành tài sản cố định phải đánh sổ, mở sổ theo dõi, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng theo quy định, cần phải cân nhắc giữa việc mua sắm tài sản cố định mới và việc đi thuê tài sản cố định. Đồng thời có những chính sách xử phạt hợp lý đối với người quản lý tài sản cố định.

+ Khai thác hết công suất máy móc, thiết bị và góp phần giảm chi phí khấu hao tài sản cố định trên một đơn vị sản phẩm sản xuất ra. Từ đó hạ giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh, nhằm từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định theo chiều sâu và chiều rộng tiết kiệm đến mức tối đa vốn cố định tăng nhanh vòng quay của vốn.

+ Thực hiện tốt chế độ bảo dưỡng, sửa chữa dự phòng tài sản cố định: doanh nghiệp phải mua bảo hiểm tài sản, trích dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư dài hạn. Chú trọng đổi mới trang thiết bị, công nghệ sản xuất, lựa chọn dự án đầu tư cũng là biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định.

+ Thực hiện tốt việc khấu hao và sử dụng quỹ khấu hao hợp lý, với những tài sản cố định có nhu cầu đổi mới kỹ thuật công nghệ và những tài sản cố định được hình thành từ vốn vay nên áp dụng phương pháp khấu hao nhanh. Doanh nghiệp cần sử dụng đúng mục đích đồng thời linh hoạt sử dụng Quỹ khấu hao

Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh-

VINACOMIN

đáp ứng nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh khi chưa có nhu cầu đầu tư, tái tạo tài sản cố định.

Trên đây là một số phương hướng biện pháp cơ bản nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp nói chung. Trong thực tế, doanh nghiệp cần căn cứ vào điều kiện và phương hướng của mình để đưa ra các biện pháp cụ thể, có tính khả thi cao nhằm đẩy mạnh công tác tổ chức và sử dụng có hiệu quả vốn kinh doanh.

Chương II : Thực trạng quản lý và sử dụng vốn ở Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh – VINACOMIN.

2.1. Tổng quan về tình hình Công ty.

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển.

Công ty than Quang Hanh là một doanh nghiệp nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam

Công ty được thành lập theo Quyết định số 359/NL-TCCB ngày 19/6/1993 của Bộ năng lượng về việc thành lập lại Doanh nghiệp nhà nước, có tên gọi Công ty Địa chất và Khai thác Khoáng sản.

Để đáp ứng với tình hình kinh tế phát triển chung của toàn ngành , tập trung chuyên môn hóa sản xuất khai thác than , tăng khả năng đầu tư phát triển, đổi mới kỹ thuật công nghệ theo định hướng phát triển của ngành than, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới trong giai đoạn công nghiệp hóa , hiện đại hóa đất nước, ngày 24/4/2003 Tổng công ty than Việt Nam ra Quyết Định số 617/QĐ-HĐQT về việc đổi tên Công ty Địa chất và Khai thác Khoáng sản thành Công ty than Bái Tử Long .Ngày 08/11/2004 Quyết định số 2021/QĐ-HĐQT của HĐQT Tổng Công ty than Việt Nam về việc đổi tên Công ty than Bái Tử Long thành Công ty than Quang Hanh.

Ngày 08/11/2006 Quyết định số 2459/QĐ-HĐQT Tập đoàn CN than KS Việt Nam về việc đổi tên Công ty than Quang Hanh thành Công ty than Quang Hanh –TKV ngày nay.Công ty than Quang Hanh-TKV là Doanh nghiệp nhà nước thành viên hạch toán độc lập của Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng Sản Việt Nam với quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh lớn.

Tên doanh nghiệp:Công ty than Quang Hanh-TKV.

*Địa chỉ:Số 302 –Đường Trần Phú-Thị xã Cẩm Phả-Tỉnh Quảng Ninh

*Số điện thoại :0333.862.282. Fax:0333.863.739.

*Giấy đăng ký kinh doanh số:22.06.000022 ngày 12 /12/ 2006.

Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh-VINACOMIN

* Tổng nguồn vốn: 703.214.033.062đ.

Trong đó:

+ Vốn cố định: 544.549.696.173đ.

+ Vốn lưu động: 158.664.336.889đ.

*Số tài khoản: 73010011B-Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cẩm Phả.

***Các thành tích mà doanh nghiệp đã đạt được :**

Tháng 5 năm 2003 Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam quyết định tách Công ty Địa chất và Khai thác khoáng sản thành Công ty than Quang Hanh và Công ty Địa chất mỏ, là đơn vị mới thành viên trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam. Bắt đầu từ thời điểm này, Công ty than Quang Hanh-Vinacomin thực sự có những bước phát triển vượt bậc và có cơ hội tự khẳng định mình qua sự đổi mới cách nghĩ, cách làm. Qua từng năm, Công ty đều hoàn thành toàn diện kế hoạch, các chỉ tiêu đạt được năm sau cao hơn năm trước, cơ sở vật chất kỹ thuật, quy mô sản xuất ngày càng được mở rộng. Công ty tiếp tục đầu tư đồng bộ hóa thiết bị sản xuất, sàng than bằng phương pháp thủ công được thay thế bằng sàng máy, số lượng công trường, phân xưởng được thành lập thêm đã đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất. Đầu tư xây dựng các nhà ăn, khu tập thể, nhà tắm nóng lạnh cho công nhân lò, nhà giặt sấy quần áo, nhà sinh hoạt văn hóa, nhà Thư viện, khu rèn luyện thể thao cho công nhân... phục vụ tốt đời sống CNVC. Hàng năm đều hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch được tập đoàn TKV giao, có mức tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước. CBCNV có thu nhập ổn định, yên tâm công tác, sản xuất của Công ty luôn phát triển không ngừng.

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty.

- Tìm kiếm thăm dò khoáng sản.
- Sản xuất chế biến kinh doanh than và các khoáng sản khác.
- Sản xuất vật liệu xây dựng và chế tạo sửa chữa, cơ khí địa chất.
- Phục vụ điều dưỡng bằng nguồn nước khoáng nóng (Tắm nước nóng và Massage). Dịch vụ ăn uống nhà nghỉ, vui chơi giải trí.

Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh-VINACOMIN

- Xây dựng công trình mỏ, công nghiệp, dân dụng.
- Vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy.
- Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng.
- Đại lý xăng dầu, khí đốt.
- Kinh doanh chế biến hàng lâm sản.
- Dịch vụ khoan, thăm dò, bóc xúc, cầu.
- Dịch vụ cho thuê tài sản.
- Dịch vụ du lịch lữ hành.
- Trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng.
- Sản xuất nước tinh khiết.

.....

2.1.3. Cơ cấu tổ chức của Công ty.

***Tình hình lao động của Công ty**

BÁO CÁO CƠ CẤU LAO ĐỘNG NĂM 2010

T T	Danh mục ngành nghề	Số lượng	Bậc thợ							Bậc thợ B/Q
			1	2	3	4	5	6	7	
1	CN vận hành máy gạt	11		1	1	2		5	2	5.27
2	CN vận hành máy xúc	16			10	2	2	2		3.75
3	CN khai thác hầm lò	1.937			160	1.20	300	70		4.18
4	CN cơ điện lò	197			145	45	5	2		3.25
6	CN thông gió, đo khí	39			19	15	4			3.51
7	CN lái xe tải	188	130	25	30	3				1.50
8	CN lái xe con	11		3	8					2.72
9	CN cơ khí, cơ điện	167	6	7	80	30	14	17	13	3.85
10	CN cấp dưỡng	100	8	25	46	4	6	8	3	3.11
11	CN sàng than, giặt sấy	239	48	36	56	34	32	28	5	3.30
12	CN xây dựng	51			42	2	2	5		3.41
13	CN lấy mẫu	44		1	31	7	3	2		3.38
14	CN bảo vệ	100	10	9	46	12	15	8		3.37
15	Gián tiếp phân xưởng	160			10	30	35	65	20	5.34
16	Thống kê kinh tế, tiếp liệu	60		20	15	10	9	6		3.33
17	Gián tiếp phòng ban	326								
		3.646	202	127	699	1.216	427	218	43	3.42

Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh-VINACOMIN

Hiện nay, toàn Công ty có 3646 công nhân viên

Trong tổng số 3646 CBCNV có:Thạc sỹ:02 người

Đại học:238 người

Cao đẳng:223 người

Trung học chuyên nghiệp:212 người

Công nhân kỹ thuật:2971 người

Có thể nói lực lượng lao động của Công ty ngày càng gia tăng qua các năm , trong đó trình độ chuyên môn cũng như việc phân cấp lao động của các phòng ban trong Công ty được chú trọng và quan tâm. Công ty đã thường xuyên kiểm tra tay nghề công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, mời người về Công ty để đào tạo thêm cho cán bộ kỹ thuật, hoặc cử các cán bộ đi học để nâng cao năng lực quản lý. Điều này thể hiện qua trình độ bậc thợ của Công ty qua bảng trên.

***Kết cấu sản xuất của Công ty.**

Kết cấu sản xuất của Công ty được chia làm hai bộ phận :Sản xuất chính và sản xuất phục vụ phụ trợ,nhiệm vụ của từng bộ phận như sau :

a) Bộ phận sản xuất chính :Là các Phân xưởng trực6 tiếp tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm chính của Công ty là khai thác, vận tải, chế biến,và tiêu thụ than.

- Bộ phận Khai thác :Có 09 Phân xưởng-nhiều tổ đội sản xuất.

- Bộ phận Cơ giới vận tải : Có 01 Phân xưởng- 03 tổ xe máy.

- Bộ phận Chế biến than : Có 02 Phân xưởng- 06 tổ chế biến.

b) Sản xuất phục vụ phụ trợ cho sản xuất chính : Gồm các Phân xưởng tham gia sản xuất ra các sản phẩm phụ, nhằm mục đích phục vụ tiêu dùng nội bộ trong Công ty để đảm bảo cho các Phân xưởng chính thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

- Phân xưởng Cơ khí điện.

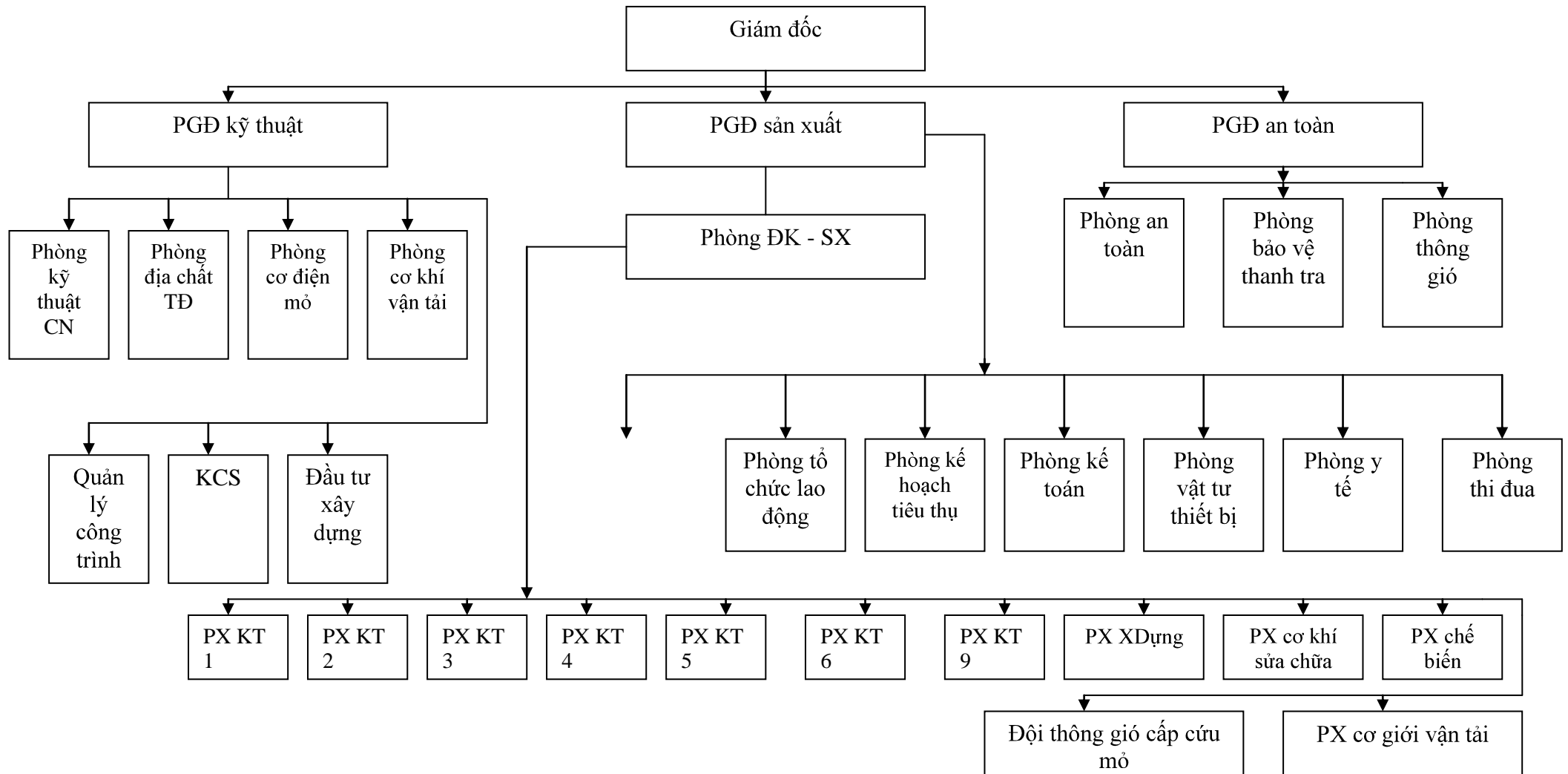
- Phân xưởng Xây dựng môi trường.

- Phân xưởng Đời sống.

- Phân xưởng Phục vụ.

2.1.3.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức.

Hình 2.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức.



2.1.3.2. Chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban.

➤ **Ban Giám đốc:** 01 Giám đốc và 03 Phó Giám đốc.

+ Giám đốc : Là người đứng đầu công ty, chịu trách nhiệm trước Tập đoàn, Nhà nước và Pháp luật về toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Là người đại diện cho CBCNV trong công ty, có quyền ký kết hợp đồng kinh tế, tổ chức, đề bạt, bãi nhiệm, khen thưởng, kỷ luật cán bộ CNV của mình, sa thải hay chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của Công ty và chính sách Nhà nước.

+ Các Phó Giám đốc : Thay mặt giám đốc giải quyết nhiều công việc khi giám đốc đi vắng, tham mưu và chịu trách nhiệm trước những kế hoạch nhiệm vụ được giao.

Hiện nay, Công ty có 03 Phó giám đốc phụ trách. Trong đó:

Phó Giám đốc kỹ thuật: Giúp Giám đốc trong công tác kỹ thuật công nghệ khai thác Mỏ.

Phó Giám đốc sản xuất: Giúp giám đốc trong công tác điều hành sản xuất, tiêu thụ.

Phó Giám đốc an toàn : Giúp Giám đốc trong công tác an toàn lao động.

➤ **Các phòng ban chức năng :** Công ty có rất nhiều phòng chức năng với nhiệm vụ cụ thể của từng phòng như sau:

1. Phòng Kỹ thuật CN : Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý kỹ thuật và công nghệ khai thác than.
2. Phòng Trắc địa - Địa chất : Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý công tác trắc địa, địa chất, ranh giới Mỏ.
3. Phòng cơ điện : Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý công tác cơ điện và vận tải Mỏ.
4. Phòng Vận tải: Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý công tác bốc xúc, vận tải bằng ô tô, xe máy.

5. Phòng Tổ chức- Lao động : tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực tổ chức sản xuất, đào tạo phát triển nguồn nhân lực, công tác cán bộ, công tác lao động và tiền lương, chế độ, chính sách đối với người lao động .
6. Phòng Tiêu thụ - KCS : Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý giao nhận sản phẩm than với khách hàng, quản lý chất lượng sản phẩm các đơn vị sản xuất và chất lượng sản phẩm tiêu thụ.
7. Phòng Thống kê - Kế toán – Tài chính : Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý công tác thống kê - kế toán – tài chính, vốn và thu chi các loại.
8. Phòng Vật tư : Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý công tác cung ứng mua, bán vật tư; quản lý hệ thống kho vật tư nhiên liệu.
9. Phòng y tế : Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám chữa bệnh, y tế dự phòng và an toàn vệ sinh thực phẩm.
10. Văn phòng – Thi đua : tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực văn phòng và thi đua, tuyên truyền.
11. Phòng an toàn –BHLĐ : Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong chỉ đạo, giám sát công tác an toàn vệ sinh lao động.
12. Phòng Thanh tra : Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực thanh tra, pháp chế và kiểm toán báo cáo, kiểm soát các thủ tục, chứng từ kế toán, tài chính.
13. Phòng Thông gió Mỏ : Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý kiểm soát công tác thông gió, khí Mỏ.
14. Phòng Quản lý công trình : Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý các dự án xây dựng cơ bản, các công trình hầm lò.
15. Phòng Đầu tư – Xây dựng – Môi trường : Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý công tác đầu tư xây dựng cơ bản, xây dựng công trình Mỏ, môi trường sản xuất.

↔ **Các đơn vị sản xuất** : bao gồm

- Phân xưởng đào lò và khai thác hầm lò : có nhiệm vụ trực tiếp đào lò xây dựng cơ bản và đào lò chuẩn bị sản xuất.
- Phân xưởng xây dựng : Xây dựng các công trình thuộc Mỏ; sản xuất vật liệu xây dựng phục vụ sản xuất của Công ty.
- Phân xưởng cơ khí sửa chữa : Sửa chữa, khắc phục các vấn đề phát sinh trong mỏ.
- Phân xưởng chế biến : Chế biến các loại sản phẩm than theo yêu cầu của công tác tiêu thụ.
- Phân xưởng vận tải lò: Quản lý hệ thống đường lò cơ bản, đường sắt, vận tải than, đất đá cho các đơn vị sản xuất hầm lò toàn Công ty.
- Đội thông gió, cấp cứu Mỏ: kiểm soát công tác thông gió, khí Mỏ, cấp cứu công nhân khi gặp sự cố.

2.1.4. Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh chung của Công ty.

2.1.4.1. Sản phẩm chủ yếu của Công ty.

Than hầm lò.

Than lộ thiên.

Mét lò đào.

Trong đó : + Mét lò xây dựng cơ bản.

+ Mét lò cơ bản sản xuất .

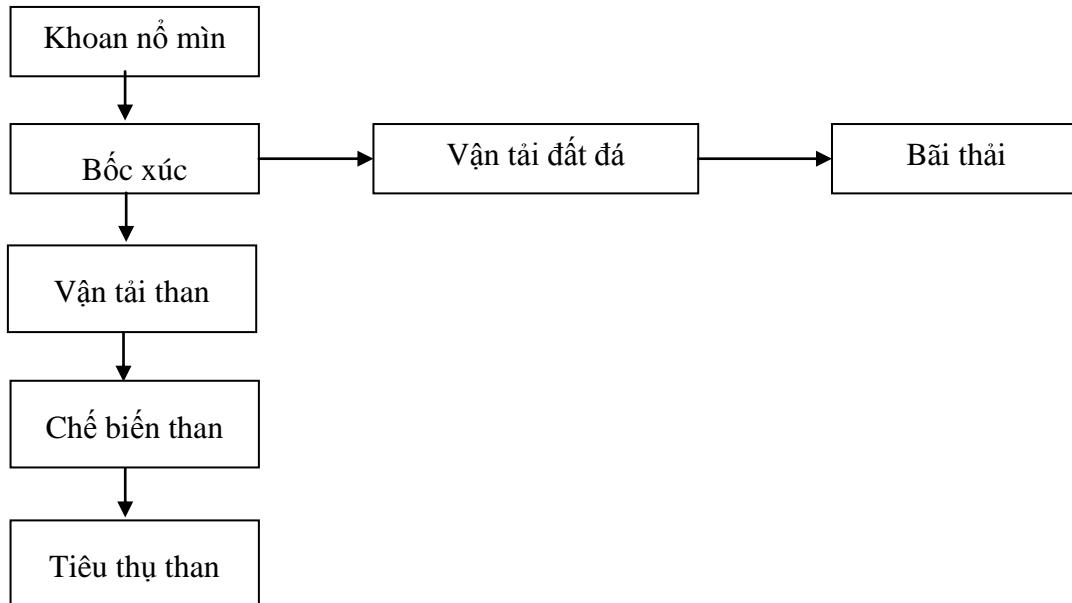
Than sạch sản xuất .

Công nghệ sản xuất than của Công ty

Quy trình công nghệ sản xuất

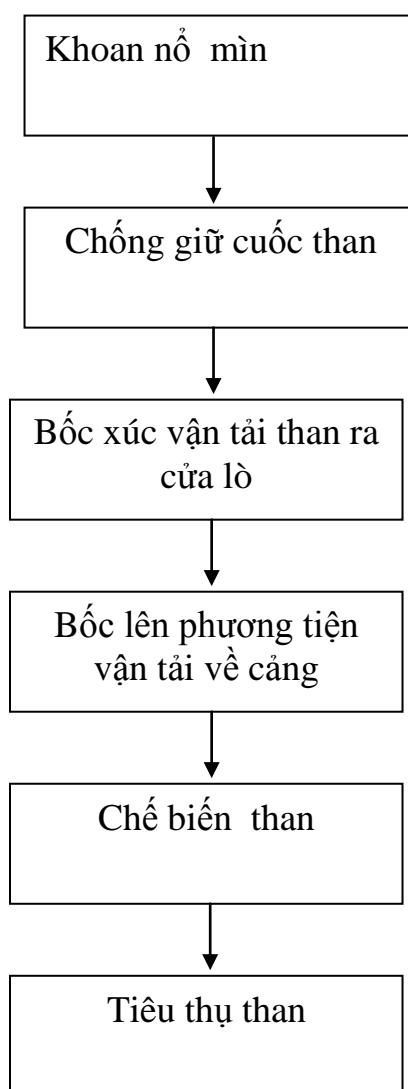
Công nghệ khai thác của Công ty được tổ chức khép kín từ khâu khai thác, vận chuyển, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm

Sơ đồ 1 : Công nghệ khai thác than lộ thiên



*Công nghệ khai thác than lộ thiên : Được tiến hành bước đầu khoan nổ mìn, sau đó bốc xúc than và đất đá bằng máy xúc , vận tải bằng ô tô, đất đá vận tải ra bãi thải , than vận tải về kho cảng chế biến và tiêu thụ .

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ KHAI THÁC THAN HẦM LÒ



*Công nghệ khai thác than hầm lò: Công nghệ khai thác hầm lò được tiến hành khoan lỗ mìn, nạp nổ mìn , thông gió, thoát nước, đào lò chuẩn bị sản xuất, chống giữ để khai thác và vận chuyển than từ trong lò bằng máng cào,tàu điện ắc quy , tời trục... Than khai thác trong lò được thông qua hệ thống máng trượt theo độ dốc xuống máng cào vận tải tới chân lò chợ, rót vào goong tàu điện ắc quy vận chuyển ra cửa lò rót xuống bunke qua hệ thống băng tải, rót vào ô tô vận tải về phân xưởng chế biến, sàng tuyển bằng máy, phân theo từng chủng loại than,đảm bảo tiêu chuẩn nhập kho và tiêu thụ.

2.1.4.2. Các chỉ tiêu sản phẩm kinh doanh chủ yếu.

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao và tình hình thực tế, hàng năm Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh và báo cáo lên Tập đoàn Công nghiệp khoáng sản Việt Nam phê duyệt và triển khai kế hoạch nhiệm vụ được giao nhận. Nhằm mục đích hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch một cách có hiệu quả và cụ thể thông qua bảng kế hoạch chi tiết. Các kết quả đạt được trong những năm gần đây:

Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch SXKD 5 năm

T	Chỉ tiêu	ĐVT	2006	2007	2008	2009	2010
1	Than nguyên khai	Tấn	1.006.512	1.200.000	1.250.000	1.175.000	1.152.172
2	Mét lò đào	m	16.284	15.313	12.500	15.908	16.881
3	Than tiêu thụ	Tấn	903.462	1.000.000	940.000	960.000.	954.357
4	Tổng doanh thu	Tr.đ	385.132	484.679	740.969	963.200	1.228.000
5	Lương bình quân	đ/ng/th	3.903.000	4.106.940	5.302.360	5.450.000	7.200.000

Doanh thu sản xuất kinh doanh toàn Công ty năm 2010 ước thực hiện 1.228 tỷ đồng, đạt 117% kế hoạch năm 2010, tăng 33% so với năm 2009. Trong đó :

+ Doanh thu than dự kiến đạt 950,681 tỷ đồng.

+ Doanh thu sản xuất kinh doanh khác : 278 tỷ đồng.

Về sản phẩm chủ yếu :

+ Than hầm lò : 820.938T/ 820.000T(101% KHĐC).

+ Than lộ thiên : 331.345T/ 330.000T(104%KHĐC).

+ Mét lò đào : 16.881m/ 16.650m(101% KHĐC).

*Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng
vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh-
VINACOMIN*

Trong đó :

+ Mét lò xây dựng cơ bản : 6098m(100.7%).

+ Mét lò cơ bản sản xuất : 10.783m(101.7%).

+Than sạch sản xuất : 986.077 tấn/ 977.500 tấn.(100.9%).

Hiệu quả sản xuất kinh doanh :

- Lợi nhuận trước thuế : đạt trên 16 tỷ đồng bằng 170% kế hoạch và tăng 5 lần so với năm 2009.

- Hệ số công nợ phải trả : 7.06 lần.

- Hoàn thành kế hoạch nộp ngân sách Nhà nước gồm các loại thuế với số tiền là 56.3 tỷ/ KH 30 tỷ.

- Vòng quay vốn lưu động đạt 10.42 lần.

- Công tác bảo toàn và phát triển vốn : Đã bổ sung thêm 1.739 tỷ vào vốn chủ sở hữu của Công ty.

- Thu nhập và lao động : Tổng số lao động bình quân trong năm là 3.542 người, việc làm ổn định, tiền lương bình quân đạt 7.2 triệu đồng/ người/ tháng, bằng 122% kế hoạch, tăng 24% so với năm 2009.

- Thực hiện các dự án đầu tư : Trong năm 2010, Công ty đã triển khai các dự án đầu tư đạt 93,6% kế hoạch, trong đó có một số dự án đạt cao như :

+ Dự án khai thác xuống sâu dưới mức -50 : 103,6% kế hoạch.

+ Dự án đầu tư thiết bị theo dõi người trong lò và kiểm soát người ra vào lò : 100% kế hoạch.

+ Dự án đầu tư xây dựng tuyến băng tải than từ mặt bằng + 20 khu Nam về khu sàng tuyển mỏ than Ngã Hai : 90.5% kế hoạch.

+ Đã triển khai khởi công xây dựng dự án nhà ở tập thể cho công nhân vào cuối tháng 11.

Nguồn : Phòng tài chính- kế toán.

Nhận xét : Nhìn vào các thông số trên, ta thấy các loại hình kinh doanh của Công ty đều hoàn thành vượt mức. Doanh thu của Công ty trong năm qua như

vậy là đã tăng lên tương đối so với kế hoạch. Công ty cần giữ vững và tiếp tục phát huy.

2.1.4.3. Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong những năm gần đây.

Công ty đã không ngừng đa dạng hóa dịch vụ phục vụ với các dịch vụ và sản phẩm chất lượng cao, giá thành hạ, giá bán hợp lý. Công ty đã thu hút được sự chú ý quan tâm của khách hàng, không những duy trì được những bạn hàng truyền thống mà còn có thêm bạn hàng mới, giá trị sản lượng tiêu thụ ngày càng nhiều, đời sống cán bộ công nhân viên ngày càng được nâng cao. Thu nhập bình quân của cán bộ công nhân viên trong Công ty năm 2010 đạt 7.2 triệu đồng/người / tháng. 100% cán bộ công nhân viên được khám sức khỏe định kỳ và được mua các loại bảo hiểm sinh mạng, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội. Đời sống người lao động đã được Công ty hết sức quan tâm và chú ý. Vì vậy năng suất lao động cũng không ngừng được nâng cao. Tuy nhiên do thị trường cạnh tranh ngày càng gay gắt và các điều kiện bất lợi khác như máy móc thiết bị xuống cấp nhanh, giá đầu vào tăng thêm... đã gây không ít khó khăn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

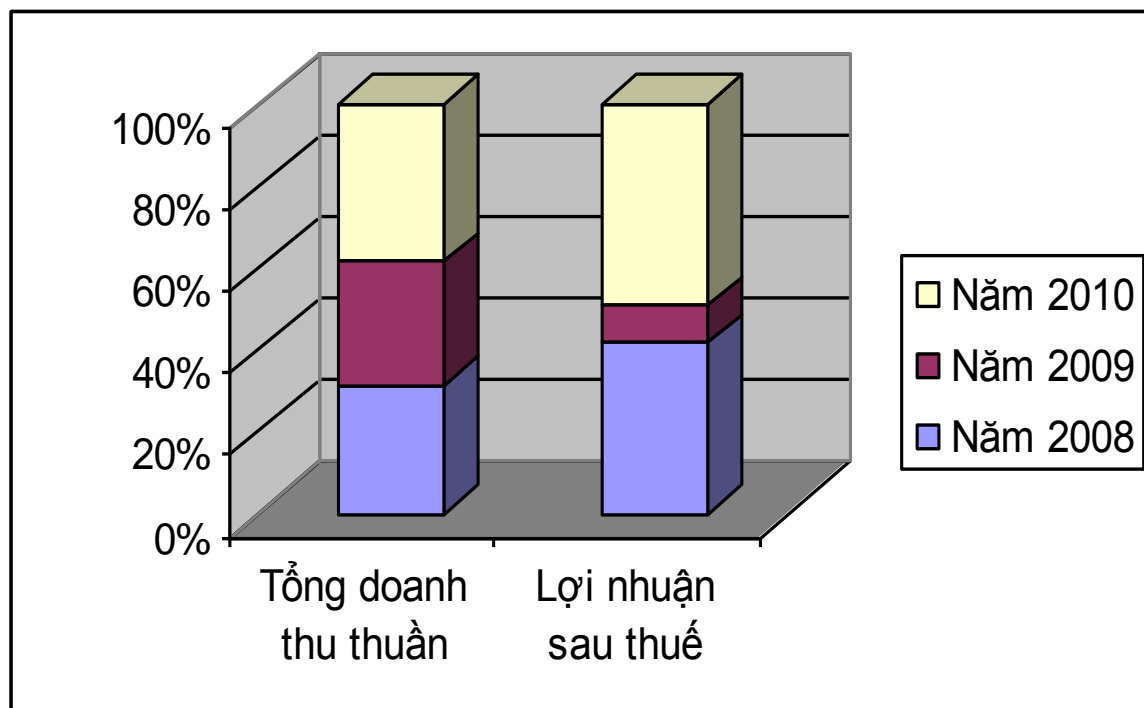
Bảng 2.1. Hoạt động kinh doanh chung trong một số năm.

Đơn vị tính : đồng.

	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Tổng doanh thu thuần	939,535,922,381	913,359,290,439	1,156,718,983,536
Lợi nhuận sau thuế	11,042,240,362	2,397,815,180	13,022,350,996

Nguồn: Phòng tài chính- kế toán

Hình 2.2. Đồ thị doanh thu và lợi nhuận.



Căn cứ vào bảng kết quả các năm cũng như đồ thị thể hiện ở trên thì ta thấy: nhìn chung doanh thu và lợi nhuận của Công ty đến năm 2010 đều tăng lên. Năm 2008, doanh thu là 939,535,922,381 đồng đến năm 2010 đã tăng lên 1,156,718,983,536 đồng tăng 217,183,061,155 đồng tương đương với tỷ lệ tăng 23.116%. Lợi nhuận năm 2008 là 11,042,240,362 đồng nhưng đến năm 2010 tăng lên là 13,022,350,996 đồng, tăng 1,980,110,634 đồng tương đương với tỷ lệ tăng 17.93% .Doanh thu đã tăng lên cùng lợi nhuận nguyên nhân do sự cố gắng của cán bộ công nhân viên trong Công ty, giảm chi phí trong kinh doanh... cũng như sự hỗ trợ của Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam thì Công ty đã có những bước phát triển đáng kể.

Hiện nay, Công ty đang phát triển theo hình thức Công ty TNHH một thành viên đã gặp không ít những khó khăn. Bên cạnh đó là những thuận lợi như:

*** Những khó khăn của Công ty:**

Hiện nay khai trường của Công ty chưa tập trung, lượng than khai thác còn hạn chế, chất lượng than chưa cao, giao thông đi lại còn khó khăn, cơ sở vật chất
Sinh viên: Đào Thị Thu Hà - Lớp QT1103N

Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh-VINACOMIN

kỹ thuật tuy được cải thiện nhưng còn thiếu, máy móc thiết bị đã và đang được đầu tư nhưng chưa thật đồng bộ và hiện đại vẫn còn sử dụng một số thiết bị cũ và lạc hậu.

Quá trình khai thác than ngày càng xuống sâu, điều kiện khai thác khó khăn hơn, chi phí lớn, giá thành cao, nguồn vốn hoạt động còn thiếu, do vậy Công ty không tránh khỏi những khó khăn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

_ Nguồn tài nguyên – khoáng sản có giới hạn sẽ là nhân tố ảnh hưởng đến sản lượng khai thác của Công ty trong tương lai. Bên cạnh đó việc gia tăng giá nguyên vật liệu cho khai thác (xăng, dầu, thuốc nổ...) ảnh hưởng lớn đến việc chi phí khai thác than của công.

_ Hiện nay công nghệ và kỹ thuật khai thác than hầm lò ở nước ta chưa có nhiều đổi mới, các thiết bị đa phần là cũ và không đồng bộ. Than vẫn được khai thác thủ công từ khâu khoan nổ, đào chống, xúc, vận tải.

_ Khai thác than là một ngành công nghiệp mà người lao động phải làm việc trong môi trường khắc nghiệt. Trong đó, nghề khai thác than hầm lò được xếp vào loại lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quyết định 1435/LĐTBXH-QĐ ngày 13/10/1995 và quyết định 915/LĐTBXH-QĐ ngày 30/7/1996.

*** Những thuận lợi của Công ty:**

Bên cạnh những khó khăn trên, Công ty than Quang Hanh –TKV có một Ban lãnh đạo tài năng, sáng suốt trong mọi lĩnh vực, bên cạnh đó Công ty còn có đội ngũ cán bộ kỹ thuật, nghiệp vụ quản lý vững vàng tham mưu giúp việc cho Lãnh đạo trong mọi điều kiện. Ngoài ra Công ty còn có tập thể đội ngũ công nhân kỹ thuật có trình độ tương đối cao luôn yêu nghề, hiện đang được bố trí vào các vị trí chủ chốt quan trọng, làm chủ các thiết bị máy móc hiện đại như máy đào lò COM PAI AM -250, dàn chống thủy lực ZH, cụm sàng tuyển than 500.000 tấn/năm cùng các phương tiện vận tải có trọng tải lớn... nhờ vậy năng suất lao động tăng cao. Đây là một trong những nhân tố quan trọng để tăng sản

*Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh-
VINACOMIN*

lượng than sản xuất và tiêu thụ, hạ giá thành sản phẩm, tăng doanh thu, lợi nhuận, tăng thu nhập cải thiện đời sống vật chất tinh thần cho mọi thành viên trong Công ty

_ Do áp dụng các công nghệ mới nên năng suất lao động đã tăng nhanh, cùng với việc ban hành cơ chế trả lương phù hợp với việc áp dụng hệ số giãn cách hợp lý, rõ ràng, minh bạch nên đã khuyến khích được các ngành nghề chủ đạo, khuyến khích được cán bộ, công nhân, chuyên gia giỏi, công nhân kỹ thuật trong dây chuyền sản xuất chính..

_ Công ty than Quang Hanh là đơn vị đầu tiên áp dụng hệ thống kiểm tra người ra vào lò bằng hệ thống thẻ từ. Hệ thống này giúp quản lý chặt chẽ quá trình ra vào lò của từng công nhân, ở từng vị trí sản xuất.

Trên đây là những thuận lợi và khó khăn mà Công ty gặp phải. Công ty đang hoạt động dưới hình thức TNHH một thành viên với số vốn là 703.214.033.062 đồng, hạch toán độc lập nên việc ổn định tổ chức bộ máy Công ty, nhân sự trong Công ty đang trong giai đoạn gặp khó khăn vì họ chưa thực sự bắt nhịp được với những thay đổi mới. Song song vấn đề đó thì cạnh tranh trên thị trường ngày càng gay gắt vì ngày càng có nhiều công ty hoạt động trong lĩnh vực than cũng như một số những khó khăn khác thì việc bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là một vấn đề bức thiết để công ty tạo ra lợi thế cạnh tranh so với những công ty khác, đảm bảo cho Công ty ngày càng lớn mạnh. Việc nhận thức đầy đủ hơn về vốn giúp Công ty hiểu rõ về tầm quan trọng và giá trị của đồng vốn để sử dụng một cách có hiệu quả. Ngoài ra, Công ty phải thường xuyên phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn để nhanh chóng có biện pháp khắc phục những mặt hạn chế và phát huy những ưu điểm của Công ty trong việc quản lý và sử dụng vốn là hợp lý và hiệu quả nhất, góp phần làm tăng doanh thu và lợi nhuận cho Công ty.

2.2. Phân tích khái quát tình hình sử dụng vốn của Công ty.

2.2.1. Bảng cân đối kế toán và đánh giá khái quát.

*** Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn.**

Quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh thực chất là quá trình vận động của tài sản và nguồn vốn, tạo nên bức tranh tổng quát tình hình tài chính của công ty. Nhận biết khả năng đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời biết được tính hợp lý của cơ cấu vốn và ảnh hưởng của chúng đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

Để có thể đánh giá tình hình sử dụng vốn của công ty thì việc xem xét, bố trí cơ cấu vốn và nguồn vốn là cần thiết. Việc đó có thể đánh giá cơ cấu vốn, nguồn vốn của Công ty như vậy đã hợp lý chưa? ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Phân tích sự biến động của các khoản nợ và nguồn vốn chủ sở hữu cả về mặt giá trị và tỷ trọng để thấy được khả năng huy động vốn, khả năng tự đảm bảo về tài chính và mức độ độc lập cũng như tính chủ động trong kinh doanh của công ty.

Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh- VINACOMIN

Bảng 2.1 Cơ cấu tài sản của Công ty TNHH một thành viên than Quang Hanh-VINACOMIN.

Đơn vị tính: đồng.

TÀI SẢN	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010		Chênh lệch				Chênh lệch cơ cấu	
	Giá trị	Tỷ trọng(%)	Giá trị	Tỷ trọng(%)	Giá trị	Tỷ trọng(%)	2009/2008		2010/2009		2009/2008	2010/2009
							Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		
A.Tài sản ngắn hạn	158,664,336,889	22.56	235,906,388,915	23.99	375,141,300,623	33.22	77,242,052,026	48.68	139,234,911,708	59.02	1.43	9.23
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	7,559,670,276	1.08	2,455,009,474	0.25	2,843,477,450	0.25	-5,104,660,802	-67.52	388,467,976	15.82	-0.83	0
1.Tiền	7,559,670,276	1.08	2,455,009,474	0.25	2,843,477,450	0.25	-5,104,660,802	-67.52	388,467,976	15.82	-0.83	0
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	59,925,472,224	8.52	135,901,336,432	13.82	267,936,552,213	23.73	75,975,864,208	126.78	132,035,215,781	97.16	5.3	9.91
1.Phải thu khách hàng	54,789,871,348	7.79	120,862,867,338	12.29	252,692,166,144	22.38	66,072,995,990	120.59	131,829,298,806	109.07	4.5	10.09
2.Trả trước cho người bán	3,035,940,482	0.43	9,277,473,122	0.94	11,954,525,314	1.06	6,241,532,640	205.59	2,677,052,192	28.86	0.51	0.12
5.Các khoản phải thu khác	2,209,084,138	0.31	5,837,403,547	0.59	3,399,284,499	0.3	3,628,319,409	164.25	-2,438,119,048	-41.77	0.28	-0.29
IV.Hàng tồn kho	82,968,538,410	11.8	90,690,869,004	9.22	97,851,381,386	8.67	7,722,330,594	9.31	7,160,512,382	7.9	-2.58	-0.56
1.Hàng tồn kho	94,847,093,985	13.49	91,331,262,949	9.29	97,851,381,386	8.67	-3,515,831,036	-3.71	6,520,118,437	7.14	-4.2	-0.62
V.Tài sản ngắn hạn khác	8,210,655,979	1.17	6,859,174,005	0.7	6,509,889,574	0.58	-1,351,481,974	-16.46	-349,284,431	-5.09	-0.47	-0.12
1.Chỉ phí trả trước ngắn hạn	6,169,649,086	0.88	2,346,676,200	0.24	139,433,158	0.01	-3,822,972,886	-61.96	-2,207,243,042	-94.06	-0.64	-0.23
4.Tài sản ngắn hạn khác	2,041,006,893	0.29	3,187,881,194	0.32	6,370,456,416	0.56	1,146,874,301	56.19	3,182,575,222	99.83	0.03	0.24
B.Tài sản dài hạn	544,549,696,173	77.44	747,372,760,370	76.01	854,072,546,611	75.63	202,823,064,197	37.25	106,699,786,241	14.28	-1.43	-0.37
II.Tài sản cố định	537,994,946,127	76.51	736,586,743,582	74.91	845,637,198,389	74.89	198,591,797,455	36.91	109,050,454,807	14.8	-1.59	-0.02
1.Tài sản cố định hữu hình	448,503,403,836	63.78	648,743,255,608	65.98	796,397,805,281	70.53	200,239,851,772	44.65	147,654,549,673	22.76	2.2	4.55

Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh- VINACOMIN

_Nguyên giá	619,953,551,035	88.16	881,449,068,679	89.64	1,146,566,990,896	101.54	261,495,517,644	42.18	265,117,922,217	30.08	1.48	11.89
_Giá trị hao mòn lũy kế	-171,450,147,199	-24.38	-232,705,813,071	-23.67	-350,169,185,615	-31.01	-61,255,665,872	35.73	-117,463,372,544	50.48	0.71	-7.34
3.Tài sản cố định vô hình	119,905,231	0.02	486,223,965	0.05	590,485,827	0.05	366,318,734	305.51	104,261,862	21.44	0.03	0
_Nguyên giá	275,467,000	0.04	736,767,600	0.07	963,767,600	0.09	461,300,600	167.46	227,000,000	30.81	0.04	0.01
_Giá trị hao mòn lũy kế	-155,561,769	-0.02	-250,543,635	-0.03	-373,281,773	-0.03	-94,981,866	61.06	-122,738,138	48.99	0	-0.01
3.Tài sản khác	343,000,000	0.05	572,042,348	0.06	693,225,318	0.06	229,042,348	66.78	121,182,970	21.18	0.01	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	703,214,033,062	100	983,279,149,285	100	1,129,213,847,234	100	280,065,116,223	39.83	145,934,697,949	14.84	0	0

*Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh-
VINACOMIN*

Nhìn vào bảng cơ cấu tài sản của Công ty qua các năm 2008, 2009 và 2010 cho thấy:

+ Tổng tài sản năm 2009 so với năm 2008 tăng 280,065,116,223 Đồng, chiếm 39.83 % tỷ trọng trong tổng tài sản.

+ Tổng tài sản năm 2010 so với năm 2009 tăng 145,934,697,949 đồng, chiếm 14.84 % tỷ trọng trong tổng tài sản.

→ Điều này cho thấy quy mô của Công ty ngày càng được mở rộng.

Diễn hình:

+ Tài sản ngắn hạn(TSNH): trong năm 2008, trong khi tài sản ngắn hạn chiếm 22.56% tỷ trọng trong tổng tài sản thì đến năm 2009 đã tăng lên 23.99% và đến năm 2010 là 33.22 %.

TSNH tăng lên do các nguyên nhân như:

- Các khoản phải thu ngắn hạn qua các năm đều tăng lên. So với năm 2008, năm 2009 tăng lên 75,975,864,208 đồng, năm 2010 tăng 132,035,215,781 đồng tương ứng chiếm với các tỷ trọng là 126.78392% và 97.16% trong tổng tài sản. Các khoản phải thu ngắn hạn chiếm một vị trí khá lớn trong tổng tài sản của doanh nghiệp trong năm 2009. Trong năm 2008 con số này là 59,925,472,224 đồng chiếm 8,52% tỷ trọng trong tổng tài sản, tuy nhiên sang đến năm 2009 đã lên đến 135,901,336,432 đồng chiếm 13,82% trong tổng tài sản. Lý giải cho điều này là cuối năm 2008, khủng hoảng kinh tế toàn cầu xảy ra đã gây khó khăn cho các doanh nghiệp. Và Công ty than Quang Hanh không là một ngoại lệ trong xu hướng phát triển chung. Sang đến năm 2010, khi nền kinh tế đã dần đi vào hoạt động bình thường thì các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty vẫn gia tăng. Tuy nhiên sự gia tăng này không đáng kể. Xét về chênh lệch cơ cấu thì chỉ tiêu này giảm qua các năm. Điều này Công ty nên tiếp tục phát huy. Mặc dù vậy, điều này chứng tỏ qua các năm Công ty vẫn chưa có các biện pháp thu hồi công nợ hợp lý. Chính vì vậy mà Công ty cần phải tìm các biện pháp thu hồi tốt hơn như: khuyến khích khách hàng trả tiền ngay hoặc trả tiền trong thời gian sớm nhất bằng cách chiết khấu phần trăm trên tổng tiền thanh toán. Làm như vậy

*Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh-
VINACOMIN*

Công ty mới giảm tối đa các khoản phải thu, tránh được tình trạng bị chiếm dụng vốn. Thể hiện rõ nhất của việc Công ty bị chiếm dụng vốn đó là :

+Phần phải thu khách hàng tăng lên qua rõ rệt qua các năm như: năm 2009 tăng 66,072,995,990 đồng so với năm 2008, hay năm 2010 tăng 131,829,298,806 đồng so với năm 2009. So sánh trong tổng giá trị tài sản thì qua các năm 2008, 2009, và năm 2010 tỷ trọng của chỉ tiêu này tương đương là 7,79; 12,29; 22.38. Xét về mặt cơ cấu thì chỉ tiêu này cũng tăng qua các năm từ 4,5% lên 10.09%.

+ Các khoản phải thu khác cũng tăng 3,628,319,409 đồng của năm 2009(chiếm 0,59% trong tổng tài sản) so với năm 2008(chiếm 0,31% tổng tài sản). Tuy nhiên con số này lại giảm trong năm 2010, thể hiện ở con số - 2,438,119,048 đồng tương đương chiếm tỷ trọng 0,29% tổng tài sản trong năm 2010.

+ Trả trước cho người bán của Công ty là một trong những chỉ tiêu gia tăng qua các năm. Nếu như trong năm 2008, chỉ tiêu này chỉ chiếm 0,43% trong tổng tài sản thì sang đến năm 2009 là 0,94% và năm 2010 là 1,06%.. Qua các năm chỉ tiêu này của Công ty là liên tục tăng chứng tỏ Công ty đã quan tâm đến việc thanh toán các khoản nợ đối với nhà cung cấp. Ngoài ra cũng cho thấy được tình hình tài chính của Công ty là khả quan khi có thể kiểm soát được các khoản nợ phải trả, đặc biệt Công ty đã làm rất tốt trong năm 2009, khi cơ cấu của khoản mục này chiếm đến 205,59% tổng tài sản. Điều này không những giảm các khoản nợ của Công ty mà còn tạo được uy tín của Công ty với các bạn hàng trong việc thanh toán(năm 2008/2009: chiếm 0,51%, năm 2009/2010: chiếm 0,12%).

+ Xét đến chỉ tiêu hàng tồn kho: về mặt giá trị thì hàng tồn kho liên tục tăng qua các năm. Ví dụ như năm 2009 hàng tồn kho đã tăng lên 7,722,330,594 đồng so với năm 2008, và năm 2010 tăng 7,160,512,382 đồng so với năm 2009. Tuy nhiên, con số này lại giảm về mặt tỷ trọng qua các năm. Diễn hình như, trong năm 2008, hàng tồn kho chiếm 11,8% trong tổng tài sản thì đến năm 2009

Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh- VINACOMIN

con số này đã giảm xuống còn 9,22% và đến năm 2010 còn 8,67%. Hay nói cách khác là có sự chênh lệch về cơ cấu giữa các năm.(năm 2008/2009 giảm được 2,58% và năm 2009/2010 giảm được 0,56%).

+ Tiền và các khoản tương đương tiền chiếm một tỷ trọng ngày càng nhỏ trong tổng tài sản của doanh nghiệp. Tuy giữa các năm số tiền và các khoản tiền tăng về mặt giá trị nhưng xét chung về mặt tỷ trọng thì lại giảm. Trong năm 2008, khoản mục này chiếm 1,08% trong tổng giá trị tổng tài sản nhưng sang năm 2009 và năm 2010 chỉ còn 0,25%.Chênh lệch về cơ cấu giảm đáng kể qua các năm. Điều này cho thấy khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp là chưa cao.

-Tài sản dài hạn(TSDH): Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác than thì tài sản cố định và các tài sản dài hạn chiếm một tỷ trọng khá lớn trong giá trị tổng tài sản của doanh nghiệp. Có thể nói máy móc thiết bị nhà xưởng là một trong những tài sản cố định quan trọng đối với bất kỳ một doanh nghiệp sản xuất nào. Đặc biệt đối với một doanh nghiệp vừa sản xuất vừa khai thác như Công ty TNHH 1 thành viên than Quang Hanh- VINACOMIN. Bên cạnh song song các tài sản cố định hữu hình như nhà xưởng máy móc, trang thiết bị.... thì Công ty còn có các tài sản cố định vô hình như các phần mềm máy tính, hay các phát minh bản quyền phục vụ cho công việc của Công ty... Chính vì vậy mà qua các năm TSDH luôn chiếm một tỷ trọng khá lớn trong giá trị tổng tài sản của doanh nghiệp(theo số liệu cho thấy thì giá trị đó chiếm khoảng gần 2/3 trong tổng giá trị tài sản chung trong toàn doanh nghiệp). Có thể kể ra như: tỷ trọng tài sản cố định hữu hình trong năm 2008 là 63,78%, tuy nhiên trong năm 2009 đã tăng lên là 65,98% và sang đến năm 2010 là 70.53%.. Xét cả về mặt tỷ trọng và mặt cơ cấu thì tài sản cố định luôn chiếm vị trí quan trọng. Điều này cho thấy công tác đổi mới trang thiết bị máy móc và khả năng nâng cao hiệu quả máy móc của Công ty cao. Điều này có ý nghĩa rất lớn khi Công ty muốn hạ giá thành sản phẩm, tăng năng suất lao động, từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm để tạo uy tín trên thị trường, thu hút khách hàng.

*Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh-
VINACOMIN*

Số liệu cho thấy qua các năm tình hình tài sản của Công ty như sau: giá trị tài sản ngắn hạn của Công ty ngày càng nhỏ trong tổng tài sản của doanh nghiệp. Cơ cấu về vốn của doanh nghiệp dần chú trọng trong công tác đầu tư vào tài sản dài hạn. Có thể thấy ban lãnh đạo của Công ty đang ngày càng quan tâm đến việc xây dựng nhà máy với các trang thiết bị hiện đại, ngày càng tạo điều kiện nhiều hơn cho việc khai thác và tăng năng suất lao động cũng như chất lượng của sản phẩm mà Công ty tạo ra nhằm tạo uy tín trên thị trường.

Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh- VINACOMIN

Bảng 2.2 Cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH một thành viên than Quang Hanh-VINACOMIN.

Đơn vị tính: đồng.

NGUỒN VỐN	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010		Chênh lệch					
	Giá trị	Tỷ trọng(%)	Giá trị	Tỷ trọng(%)	Giá trị	Tỷ trọng(%)	Giá trị				Cơ cấu	
							2009/2008		2010/2009			
							Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	2009/2008	2010/2009
A.Nợ phải trả	677,243,884,771	96.307	895,225,084,036	91.045	1,090,769,890,258	88.74	217,981,199,265	32.18651	195,544,806,222	21.84309	-5.262	-2.31
I.Nợ ngắn hạn	333,259,686,149	47.391	391,800,946,365	39.846	627,556,112,603	51.05	58,541,260,216	17.56626	235,755,166,238	60.17	-7.545	11.207
1.Vay và nợ ngắn hạn	128,749,922,637	18.309	234,891,014,054	23.889	225,511,551,796	18.35	106,141,091,417	82.43973	-9,379,462,258	-3.99	5.58	-5.543
2.Phải trả người bán	123,595,176,647	17.576	107,766,070,691	10.96	221,882,355,260	18.05	-15,829,105,956	-12.8072	114,116,284,569	105.89	-6.616	7.091
3.Người mua trả tiền trước	1,035,400	0	0	0	15,603,091	0	-1,035,400	-100	15,603,091		0	0.001
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12,869,634,880	1.83	12,957,629,787	1.318	62,241,917,384	5.06	87,994,907	0.68	49,284,287,597	380.35	-0.512	3.746
5.Phải trả người lao động	25,689,048,142	3.653	28,575,683,641	2.906	75,267,175,104	6.12	2,886,635,499	11.24	46,691,491,463	163.4	-0.747	3.217
9.Các khoản phải trả,phải nộp ngắn hạn khác	18,746,441,329	2.666	7,610,548,192	0.774	7,666,198,067	0.62	-11,135,893,137	-59.4	55,649,875	0.73	-1.892	-0.15
11.Qũy khen thưởng,phúc lợi	0	0	0	0	3,341,771,053	0.27	0		3,341,771,053		0	0.272
II.Nợ dài hạn	343,984,198,622	48.916	503,424,137,671	51.198	463,213,777,655	37.68	159,439,939,049	46.35	40,210,360,016.00	-7.99	2.282	-13.515
3.Phải trả dài hạn khác	667,500,000	0.095	852,500,000	0.087	802,500,000	0.07	185,000,000	27.72	-50,000,000	-5.87	-0.008	-0.021
4.Vay và nợ dài hạn	340,291,017,981	48.391	497,865,985,107	50.633	452,826,505,319	36.84	157,574,967,126	46.31	-45,039,479,788	-9.05	2.242	-13.795
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	3,025,680,641	0.43	4,705,652,564	0.479	9,555,653,492	0.78	1,679,971,923	55.52	4,850,000,928	103.07	0.048	0.299
8.Qũy phát triển HHCN	25,970,148,291	3.693	0	0	29,118,844	0	-25,970,148,291	-100	29,118,844		-3.693	0.002

Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh- VINACOMIN

B.Vốn chủ sở hữu	25,970,148,291	3.693	88,054,065,249	8.955	138,443,956,976	11.26	62,083,916,958	239.06	50,389,891,727	57.23	5.262	2.308
I.Vốn chủ sở hữu	20,320,572,267	2.89	72,873,057,534	7.411	125,858,279,166	10.24	52,552,485,267	258.62	52,985,221,632	72.71	4.522	2.828
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13,814,898,813	1.965	65,286,911,918	6.64	125,813,486,419	10.24	51,472,013,105	372.58	60,526,574,501	92.71	4.675	3.596
7.Quỹ đầu tư phát triển	4,862,510,136	0.691	5,669,242,539	0.577		0	806,732,403	16.59	-5,669,242,539	-100	-0.115	-0.577
8.Quỹ dự phòng tài chính	1,536,317,226	0.218	1,772,498,225	0.18	1,301,576,430	0.11	236,180,999	15.37	-470,921,795	-26.57	-0.038	-0.074
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	200,000,000	0.028	50,000,000	0.005		0	-150,000,000	-75	-50,000,000	-100	-0.023	-0.005
11.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	86,846,092	0.012	86,846,092	0.009		0	0	0	-86,846,092	-100	-0.004	-0.009
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	5,649,576,024	0.803	15,181,007,715	1.544	12,585,677,810	1.02	9,531,431,691	168.71	-2,595,329,905	-17.1	0.741	-0.52
1.Quỹ khen thưởng phúc lợi	5,520,333,618	0.785	2,568,404,403	0.261		0	-2,951,929,215	-53.47	-2,568,404,403	-100	-0.524	-0.261

- Đối với nợ phải trả: tình trạng nợ đang có chiều hướng giảm qua các năm, trong năm 2008 khi chỉ tiêu này chiếm tới 96,307% trong tổng nguồn vốn của Công ty và sang đến năm 2009 đã lên đến 91.045%. Tình hình khả quan hơn khi sang đến năm 2010, Công ty đã khắc phục được một phần các khoản nợ phải trả này làm cho khoản mục trên giảm được 21.84309% trong tổng giá trị nguồn vốn của doanh nghiệp tương đương giảm được 2.31 % mức độ chênh lệch về cơ cấu. Cụ thể :

+ Nợ ngắn hạn: trong năm 2008, khoản mục nợ ngắn hạn chiếm 47,391% trong tổng nguồn vốn của Công ty, năm 2009 là 39.846 % và năm 2010 là 51.05 %. Các khoản nợ ngắn hạn chủ yếu ở đây tập trung chủ yếu ở các chỉ tiêu như: vay và nợ ngắn hạn hay phải trả người bán. Trong đó chỉ tiêu phải trả người bán chiếm tỷ trọng khá cao trong năm 2008 và 2010. Sau cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu cuối năm 2008, các doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn nên hầu hết họ đều tập trung vào việc thu hồi nợ từ các bạn hàng. Do đó, khoản mục này giảm đến 12.81% trong tổng nguồn vốn của Công ty. Nói chung, việc thanh toán tốt các khoản nợ cho người bán là một điều đáng hoan nghênh, vì thực chất khi mua chịu, Công ty thường phải chịu mức giá cao hơn bình thường. Do đó, Công ty phải chịu một khoản chi phí nhất định. Mặt khác, khi Công ty mua chịu, Công ty phải chịu sự ràng buộc, kiểm soát của nhà cung cấp cho nên Công ty dễ bị động. Tuy nhiên, có thể do chiến lược phát triển doanh nghiệp mà khoản mục này lại tăng trong năm 2010. So với năm 2009, sự chênh lệch về cơ cấu của khoản mục này là 7.091 %.

+ Cũng giống như nợ ngắn hạn, nợ dài hạn cũng chiếm một tỷ trọng cao trong năm 2008 và năm 2009. Có thể thấy trong khoản mục này thì chỉ tiêu vay và nợ dài hạn chiếm tỷ trọng ưu thế trong nợ dài hạn khi tỷ trọng lần lượt là 48,391% trong 48,916% năm 2008, 50,633% trong tổng 51.198 % năm 2009 và 36.84 % trong tổng 37.68 % năm 2010. Các khoản nợ này thường có thời hạn trả nợ tương đối dài tạo điều kiện cho doanh nghiệp tập trung vốn đầu tư vào các hoạt động khác. Tuy nhiên, trong thời gian đó, doanh nghiệp vẫn phải chịu một

chí phí lãi vay nhất định. Chính vì vậy, Công ty cần phải có những cân nhắc kỹ lưỡng giữa việc đầu tư và chi phí lãi vay.

Đối với vốn chủ sở hữu: Doanh nghiệp đã đạt được những thành tựu rất đáng ghi nhận. Cuối năm 2008, tỷ trọng vốn chủ sở hữu chỉ chiếm 3,693% trong tổng nguồn vốn thì sang đến năm 2009 con số này đã tăng lên 8.955 %. Nhìn vào những con số năm 2008 và 2009 cho thấy được những cố gắng vượt bậc của ban lãnh đạo Công ty cũng như toàn bộ công nhân viên chức trong việc đưa Công ty thoát khỏi những khó khăn của cuộc khủng hoảng kinh tế cuối năm 2008. Sự cố gắng này tiếp tục được phát huy sang đến năm 2010 khi vốn chủ sở hữu tăng lên 11.26 % tương đương với tỷ lệ tăng 57.23 %. Tuy sự gia tăng này không cao như trong năm 2009(239.06 % so với năm 2008) nhưng cũng thấy được quyết tâm của toàn thể mọi người để làm chủ tài chính, giảm sự phụ thuộc ở bên ngoài cũng như chứng tỏ được sức mạnh tài chính của Công ty với các đối thủ cạnh tranh trên thương trường.

Kết luận chung: Qua bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn cũng như tài sản của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh- VINACOMIN cho thấy:

Tài sản: doanh nghiệp đang chú trọng ngày càng nhiều việc đầu tư vào các trang thiết bị, tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho việc khai thác cũng như sản xuất các sản phẩm đạt chất lượng, nâng cao được uy tín của doanh nghiệp với khách hàng và đối với các đối thủ cạnh tranh trên cùng thị trường.

Nguồn vốn: doanh nghiệp đang dần làm chủ được tài chính của mình khi tăng được tỷ trọng vốn đầu tư của chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tích đáng ghi nhận thì Công ty còn vấp phải những mặt cần phải khắc phục và sửa đổi nhanh chóng để đưa Công ty ngày càng phát huy thế mạnh hơn nữa như:

- Tỷ trọng khoản phải thu khách hàng còn cao: điều này chứng tỏ khả năng thu hồi cũng như công tác chuẩn bị các chính sách thu hồi chưa tốt. Khoản mục

này càng tăng thì càng làm mất đi chi phí cơ hội sử dụng vốn bị chiếm dụng của Công ty càng cao.

- Hàng tồn kho tăng qua các năm tuy tỷ trọng có giảm. Tuy nhiên tỷ trọng này giảm không mang tính ổn định và giảm không đáng kể. Nếu Công ty không có những biện pháp quản lý hàng tồn kho tốt sẽ có những rủi ro như: giảm chất lượng sản phẩm, mất khoản chi phí lưu kho lưu bãi, tồn đọng vốn lớn.

- Tỷ lệ dự trữ tiền và các khoản tương đương tiền còn ít. Dù là doanh nghiệp khai thác và sản xuất than cần tập trung vào TSCĐ nhiều nhưng doanh nghiệp cũng nên quan tâm đến khoản tiền mặt. Giá trị bằng tiền lớn có thể có tính chất hai mặt. Một mặt có thể tạo điều kiện cho Công ty thực hiện tốt khả năng thanh toán, khiến các rủi ro tài chính như: bị phạt do thanh toán chậm tiền hàng... Và sẽ nhận được chiết khấu trong thanh toán do thanh toán đúng hoặc sớm kỳ hạn. Tuy nhiên, vốn bằng tiền nhiều gây ra tình trạng ứ đọng vốn, làm mất đi tính linh hoạt của đồng tiền.

- Nợ dài hạn chiếm một tỷ trọng quá cao trong tổng nguồn vốn sẽ làm cho doanh nghiệp bị động, phụ thuộc vào các trung gian tài chính và chịu một khoản chi phí lãi vay nhất định.

- Cần phải điều hòa sao cho tốt tỷ lệ vốn chủ sở hữu với nguồn vốn đi vay. Khi vốn chủ hữu tăng sẽ làm cho sự độc lập và sức mạnh về tài chính của Công ty tăng nhưng cũng có nghĩa chủ đầu tư sẽ gặp nhiều rủi ro trong việc bảo toàn vốn của mình khi doanh nghiệp gặp khó khăn.

2.3. Phân tích chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty.

2.3.1. Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty.

Để có sự đánh giá khái quát và toàn diện về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh cần xem xét và phân tích hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.

Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh- VINACOMIN

Bảng 2.3 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.

Đơn vị tính: đồng.

STT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch			
					2009/2008		2010/2009	
					Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1	Tổng doanh thu thuần	939,536,922,381	913,359,290,439	1,156,718,983,536	-26,177,631,942	-2.79	243,359,693,097	26.64
2	Lợi nhuận sau thuế	9,820,550,709	2,397,815,180	13,022,350,996	-7,422,735,529	-75.58	10,624,535,816	443.09
3	Vốn kinh doanh bình quân	645,345,695,719	843,246,591,173	1,106,246,498,259	197,900,895,454	30.67	262,999,907,086	31.19
4	Vốn chủ sở hữu bình quân	22,841,223,306	57,012,106,770	111,939,808,911	34,170,883,464	149.6	54,927,702,141	96.34
5	Tỷ suất lợi nhuận /doanh thu(2/1)	1.045	0.263	1.035	-0.783	-74.88	0.773	294.28
6	Tỷ suất lợi nhuận /vốn kinh doanh bình quân (2/3)	1.522	0.284	1.177	-1.237	-81.31	0.893	313.98
7	Tỷ suất lợi nhuận/ vốn chủ sở hữu bình quân (2/4)	42.995	4.206	11.273	-38.789	-90.22	7.068	168.05
8	Số vòng quay vốn kinh doanh bình quân (1/3)	1.456	1.083	1.046	-0.373	-25.6	-0.038	-3.46

Nguồn: phòng kế toán- tài chính

Ghi chú:

Vốn kinh doanh bình quân= (Số dư VKD đầu kỳ+ Số dư VKD cuối kỳ)/2

Vốn chủ sở hữu bình quân= (Số dư VCSH đầu kỳ+ Số dư VCSH cuối kỳ)/2

Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh-VINACOMIN

Doanh thu thuần năm 2010 tăng 243,359,693,097 đồng so với năm 2009 tương đương với tỷ lệ tăng 26.64 % là do:

+ Trong năm 2010, Công ty đã cho sửa chữa lại TSCĐ: nhà cửa, văn phòng, máy móc thiết bị.... đã làm cho doanh thu cung cấp dịch vụ tăng. Do đó, tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2010 tăng lên 10,624,535,816 đồng tương đương với tỷ lệ tăng 443.09% so với năm 2009. Điều này cho thấy sự cố gắng vượt bậc, nỗ lực rất lớn từ phía Công ty trong việc tăng lợi nhuận. Bên cạnh đó, lợi nhuận tăng còn do các khoản thu nhập khác, doanh thu hoạt động tài chính.

Tuy nhiên, không chỉ nhìn vào những kết quả đạt được năm 2010 mà còn phải đem so sánh số liệu đó với những kết quả trong năm 2009 và năm 2008. Trong khi năm 2010, doanh thu thuần của Công ty tăng khá sao thì nhìn vào năm 2009 so với năm 2008, doanh thu thuần lại giảm tới 26,177,631,942 đồng tương ứng tỷ lệ giảm 2.79% so với năm 2008. Doanh thu giảm cũng khiến cho lợi nhuận sau thuế giảm 7,422,735,529 đồng (-75.58% so với năm 2008). Điều này có thể hiểu khi bước sang năm 2009, hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế vẫn còn tiếp diễn và ảnh hưởng trực tiếp đến các doanh nghiệp, các chi phí nguyên vật liệu để duy trì cho sản xuất cũng tăng... làm cho Công ty gặp không ít những khó khăn. Tuy nhiên, để đánh giá cụ thể, cần xem xét một số chỉ tiêu trong bảng trên.

- Vòng quay toàn bộ vốn: là chỉ tiêu phản ánh một cách tổng quát nhất tình hình sử dụng vốn kinh doanh của Công ty. Trong năm 2010, vốn kinh doanh luân chuyển được 1.046 vòng, đã giảm 0,038 vòng so với năm 2009. Tuy nhiên, các chỉ tiêu này lại liên tục giảm trong năm 2009. So với năm 2008, số vòng quay này giảm 0.373 vòng tương đương giảm 25.60%. Số vòng quay vốn tăng trong năm 2010(nhưng không đáng kể) cho thấy hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh năm 2010 không được tốt. Nguyên nhân chủ yếu là do sự tăng lên của vốn kinh doanh bình quân qua các năm của Công ty. Sự tăng lên của vốn kinh doanh bình quân nhưng lại hoạt động chưa hiệu quả. Điều này đã được

chứng minh qua vòng quay toàn bộ vốn. . Cho thấy Công ty chưa huy động tối đa vốn kinh doanh hiện có vào sản xuất kinh doanh làm doanh thu cao hơn nữa.

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu: đây là chỉ tiêu quan trọng nhất , là mục tiêu kinh doanh mà mỗi một doanh nghiệp đều theo đuổi. Chính vì vậy mà trong khi năm 2009, tỷ suất này giảm 38.789% tương đương giảm 90.22% về tổng tỷ trọng chênh lệch nhưng sang đến năm 2010, tỷ suất này đã đạt 7.068%, tăng 168.05% tổng tỷ trọng so với năm 2009. . vì tốc độ tăng của LNST nhanh hơn tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu bình quân. LNST tăng chứng tỏ Công ty hoạt động hiệu quả đã làm tăng lợi nhuận.

- Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh: năm 2009, chỉ tiêu này giảm so với năm 2008 là -1.237 % tương đương -81.31% trong tổng tỷ trọng. năm 2010, chỉ tiêu này tăng 0.856% tương đương tăng 301.17% về tổng tỷ trọng so với năm 2009 phản ánh hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty đã tăng so với năm trước.

Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh = tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu * vòng quay vốn kinh doanh

Từ phương trình trên cho thấy nguyên nhân của tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh tăng là do tác động của hai yếu tố: tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu và vòng quay vốn kinh doanh.

+ Mặt khác, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2010 tăng 0.773% so với năm 2009 chứng tỏ lợi nhuận sau thuế có trên 1 đồng DTT tăng.

Như vậy tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh tăng là do sự tăng lên của tỷ suất lợi nhuận tương ứng với số vòng quay vốn kinh doanh cũng tăng nhẹ.

2.3.2. Phân tích chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Là một trong hai bộ phận của vốn kinh doanh, vốn lưu động là thành phần vốn chiếm vị trí đặc biệt quan trọng, quyết định đến sự tồn tại và phát triển của Công ty. Kết quả sử dụng vốn kinh doanh sẽ được nâng cao nếu vốn lưu động được tổ chức sử dụng và tiết kiệm có hiệu quả.

Qua bảng kết cấu vốn lưu động(bảng 2.4) có thể thấy tình hình biến động vốn lưu động của Công ty.

Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh- VINACOMIN

Bảng 2.4 Kết cấu vốn lưu động của Công ty.

Đơn vị tính: đồng.

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010		Chênh lệch			
	Số tiền	TT(%)	Số tiền	TT(%)	Số tiền	TT(%)	2009/2008		2010/2009	
							Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	7,559,670,276	4.76	2,455,009,474	1.041	2,843,477,450	0.76	-5,104,660,802	-67.5	388,467,976	15.82
1.Tiền	7,559,670,276	4.76	2,455,009,474	1.041	2,843,477,450	0.76	-5,104,660,802	-67.5	388,467,976	15.82
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	59,925,472,224	37.8	135,901,336,432	57.61	267,936,552,213	71.4	75,975,864,208	127	132,035,215,781	97.16
1.Phải thu khách hàng	54,789,871,348	34.5	120,862,867,338	51.23	252,692,166,144	67.4	66,072,995,990	121	131,829,298,806	109.1
2.Trả trước cho người bán	3,035,940,482	1.91	9,277,473,122	3.933	11,954,525,314	3.19	6,241,532,640	206	2,677,052,192	28.86
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	33,016,169	0.014		0	33,016,169		-33,016,169	-100
5.Các khoản phải thu khác	2,209,084,138	1.39	5,837,403,547	2.474	3,399,284,499	0.91	3,628,319,409	164	-2,438,119,048	-41.8
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-109,423,744	-0.07	-109,423,744	-0.05	-109,423,744	-0.03	0	0	0	0
IV.Hàng tồn kho	82,968,538,410	52.3	90,690,869,004	38.44	97,851,381,386	26.1	7,722,330,594	9.31	7,160,512,382	7.896
1.Hàng tồn kho	94,847,093,985	59.8	91,331,262,949	38.72	97,851,381,386	26.1	-3,515,831,036	-3.71	6,520,118,437	7.139
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-11,878,555,575	-7.49	-640,393,945	-0.27		0	11,238,161,630	-94.6	640,393,945	-100
V.Tài sản ngắn hạn khác	8,210,655,979	5.17	6,859,174,005	2.908	6,509,889,574	1.74	-1,351,481,974	-16.5	-349,284,431	-5.09
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	6,169,649,086	3.89	2,346,676,200	0.995	139,433,158	0.04	-3,822,972,886	-62	-2,207,243,042	-94.1
3.Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước		0	1,324,616,611	0.562		0	1,324,616,611		-1,324,616,611	-100
4.Tài sản ngắn hạn khác	2,041,006,893	1.29	3,187,881,194	1.351	6,370,456,416	1.7	1,146,874,301	56.2	3,182,575,222	99.83
Tổng cộng	158,664,336,889	100	235,906,388,915	100	375,141,300,623	100	77,242,052,026	48.7	139,234,911,708	59

Nhìn vào bảng số liệu cho thấy tại thời điểm năm 2010, tổng vốn lưu động của Công ty là 375,141,300,623 đồng chiếm tỷ trọng là 33,22% trong tổng tài sản. Có thể nói đây là một tỷ trọng nhỏ trong tổng số vốn kinh doanh của một Công ty. Tuy nhiên, có thể hiểu được là do Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh- VINACOMIN là một doanh nghiệp kinh doanh và sản xuất nên vốn cố định sẽ chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng vốn của Công ty là điều dễ hiểu. Song Công ty cũng cần phải giữ một tỷ trọng vốn lưu động an toàn để đảm bảo khả năng thanh toán nhanh của Công ty, tránh tình trạng để nợ phải trả bằng các khoản tiền ngay quá lớn.

- Khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng đa phần trong tổng số vốn lưu động của Công ty, trong đó phải kể đến khoản mục phải thu khách hàng. Phải thu khách hàng ở đây chính là khoản Công ty phải thu của các bạn hàng mà doanh nghiệp cung cấp sản phẩm. Qua số liệu cho thấy, trong tổng 37.8% phải thu ngắn hạn thì năm 2008, phải thu khách hàng chiếm đến 34.5%, năm 2009 là 51.23% trong tổng là 57.61% và năm 2010 là 67,4% trong tổng số là 71,4%, còn lại là các chỉ tiêu khác.

- Tỷ trọng của khoản mục này trong tổng tỷ trọng tài sản của Công ty tuy giảm qua các năm nhưng nhìn chung vẫn chiếm một tỷ trọng cao trong tổng tỷ trọng vốn lưu động. Điển hình như: trong tổng vốn lưu động, nếu như ngoài các khoản phải thu ngắn hạn, tiền và tương đương tiền thì hàng tồn kho chiếm tới 52.3% trong năm 2008, 38.44% năm 2009 và 26,1% năm 2010.

Các số liệu trên chỉ đưa ra một cách khái quát về cơ cấu vốn lưu động của Công ty. Để phân tích, đánh giá thực sự cần kết hợp đặc điểm và tình hình sử dụng vốn lưu động thực tế.

2.3.2.1. Vốn bằng tiền và khả năng thanh toán.

Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh- VINACOMIN

Bảng 2.5 Các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của Công ty.

Đơn vị tính: đồng.

STT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch			
					2009/2008		2010/2009	
					Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1	Tổng cộng tài sản	703,214,033,062	983,279,149,285	1,229,213,847,234	280,065,116,223	39.83	245,934,697,949	25.01
2	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	158,664,336,889	235,906,388,915	375,141,300,623	77,242,052,026	48.68	139,234,911,708	59.02
3	Tiền và các khoản tương đương tiền	7,559,670,276	2,455,009,474	2,843,477,450	-5,104,660,802	-67.52	388,467,976	15.82
4	Hàng tồn kho	82,968,538,410	90,690,896,004	97,851,381,386	7,722,357,594	9.31	7,160,485,382	7.9
5	Chi phí lãi vay	68,560,291,445	0		-68,560,291,445	-100	0	
6	Tổng nợ phải trả	677,243,884,771	895,225,084,036	1,090,769,890,258	217,981,199,265	32.19	195,544,806,222	21.84
7	Nợ ngắn hạn	333,259,686,149	391,800,946,365	627,556,112,603	58,541,260,216	17.57	235,755,166,238	60.17
8	Khả năng thanh toán tổng quát=(1/6)	1.038	1.098	1.1269	0.06	5.78	0.03	2.6
9	Khả năng thanh toán ngắn hạn=(2/7)	0.476	0.602	0.5978	0.126	26.47	-0.004	-0.72
10	Khả năng thanh toán nhanh={ (2-4)/7 }	0.2271	0.371	0.442	0.143	63.18	0.071	19.22
11	Khả năng thanh toán tức thời=(3/7)	0.023	0.00627	0.00453	-0.016	-72.38	-0.002	-27.69

Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh-VINACOMIN

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, vốn bằng tiền là hết sức quan trọng và cần thiết. Thể hiện: nó là tiền để tạo ra các yếu tố cần thiết cho hoạt động của doanh nghiệp như chi lương, tiền thưởng, nộp thuế.... Ngoài ra còn xuất phát từ nhu cầu dự phòng để ứng phó với những nhu cầu vốn bất thường chưa dự đoán được và trong dự trữ tiền để sẵn sàng sử dụng khi xuất hiện cơ hội kinh doanh có tỷ suất lợi nhuận cao. Việc duy trì một mức dự trữ vốn bằng tiền đủ lớn còn tạo điều kiện cho doanh nghiệp cơ hội thu được chiết khấu trên hàng mua đúng kỳ hạn, làm tăng hệ số khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên việc dự trữ trên phải luôn luôn chủ động và linh hoạt.

- Tại thời điểm năm 2010, vốn bằng tiền của Công ty là 2,843,477,450 đồng, nếu tính ra tỷ trọng trong tổng số vốn lưu động thì con số này chỉ chiếm 15.82% so với năm 2009. Nhận thấy chỉ tiêu này giảm mạnh trong năm 2009 khi mà tiền và các khoản tương đương tiền năm 2008 là 7,559,670,276 đồng thì sang đến năm 2009 chỉ còn 2,455,009,474 đồng, giảm tới 5,104,660,802 đồng. Điều này làm cho tỷ trọng của khoản mục này giảm tới 67.52% so với năm 2009. Có thể nhận thấy rằng, tỷ trọng vốn bằng tiền lớn có thể đáp ứng nhanh các khoản chi phí cần thiết mà cần giải quyết nhanh cũng như có được thời cơ tốt trong kinh doanh. Đặc biệt, với các khoản phát sinh đối với khoản người bán yêu cầu thanh toán ngay. Khi đó, Công ty có thể tạo được uy tín cũng như tạo niềm tin đối với các nhà cung cấp về khả năng thanh toán của Công ty. Tuy nhiên, tỷ trọng vốn bằng tiền quá lớn trong quỹ của Công ty cũng có nghĩa là khả năng sinh lời của đồng tiền thấp.

- Xét các thành phần các khoản tiền: trong năm 2009, tiền mặt tại quỹ của Công ty thấp, sang đến năm 2010, tuy có tăng lên nhưng không đáng kể. Một điểm cần phải quan tâm đến khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty, tiền gửi ngân hàng không chiếm một tỷ trọng nào. Điều này chứng tỏ Công ty chưa chú trọng đến công tác thanh toán qua ngân hàng bằng hình thức chuyển khoản- một hình thức thanh toán đã rất phổ biến hiện nay, đặc biệt khi Công ty đã có số tài khoản tại ngân hàng. Như vậy, công ty đã bỏ qua tính an

toàn, tiết kiệm và nhanh chóng của hình thức thanh toán này. Ngoài ra khi tham gia hình thức thanh toán qua ngân hàng, Công ty còn được hưởng lãi tiền gửi của khoản tiền đó.

Để xem xét tình hình khả năng thanh toán của Công ty, nên đi phân tích rõ hơn các chỉ tiêu trong bảng nêu trên:

+ Hệ số khả năng thanh toán tổng quát của Công ty năm 2008 là 1.038, sang đến năm 2009 là 1,098 và năm 2010 là 1.1269. Nói chung khả năng thanh toán của Công ty luôn ở hiện trạng bình thường, tăng qua các năm tuy nhiên tăng không đáng kể, không thay đổi quá thất thường. Năm 2009 tăng lên so với năm 2008 0,060 lần. Tuy vậy sang đến năm 2010, hệ số này tăng lên chứng tỏ tất cả các khoản huy động từ bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. (năm 2010 tăng 0,03 lần so với năm 2009).

+ Hệ số thanh toán ngắn hạn của Công ty tăng giảm không ổn định qua các năm. Trong năm 2009, hệ số thanh toán này tăng lên so với năm 2008 là 0,126 lần. Chứng tỏ khả năng thanh toán của công ty trong năm 2009 là khá tốt. Tuy nhiên Công ty đã không giữ vững được kết quả này trong năm 2010 khi hệ số này giảm 0,004 lần so với năm 2009. Tuy nhiên sự giảm sút này không đáng kể.

+ Hệ số thanh toán nhanh của Công ty cho biết khả năng thanh toán thực sự của doanh nghiệp dựa trên các tài sản lưu động có thể chuyển đổi nhanh thành tiền. Hệ số này có xu hướng giống với hệ số thanh toán tổng quát của Công ty. Tuy nhiên có thể thấy hệ số thanh toán nhanh của Công ty có chiều hướng tăng. Điều này chứng tỏ Công ty hoàn toàn có khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn.

Vốn bằng tiền nhiều sẽ gây ra tình trạng ứ đọng vốn, làm mất đi tính linh hoạt của đồng tiền. Do đó công ty luôn luôn phải cân nhắc kỹ giữa tích lũy và đầu tư vào hoạt động kinh doanh nhằm mục đích sinh lời tối đa cho công ty theo phương châm” đa dạng hóa đầu tư, đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ”.

2.3.2.2 Tình hình quản lý các khoản phải thu.

Theo các số liệu đã tính toán, tại thời điểm năm 2010, trị giá các khoản phải thu của Công ty là 267,936,552,213 đồng chiếm 71,4% vốn lưu động. Có thể nhìn được một hiện trạng tại Công ty đó là khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng đa phần trong tổng số vốn lưu động của Công ty, trong đó phải kể đến khoản mục phải thu khách hàng. Phải thu khách hàng ở đây chính là khoản Công ty phải thu của các bạn hàng mà doanh nghiệp cung cấp sản phẩm. Qua số liệu cho thấy, trong tổng 37.8% phải thu ngắn hạn thì năm 2008, phải thu khách hàng chiếm đến 34.5%, năm 2009 là 51.23% trong tổng là 57.61% và năm 2010 là 61,4% trong tổng số là 71,4%. Việc phải thu khách hàng tăng là do Công ty chưa có công tác thu hồi hợp lý, nhân viên làm việc chưa có hiệu quả, chưa đáp ứng được những khách hàng khó tính. Trước những vấn đề như vậy nhưng doanh thu của Công ty vẫn giữ được ở mức cao do công ty đã cố gắng trong việc khắc phục những khó khăn đó. Bên cạnh đó khoản phải trả người bán tăng. Các khoản phải trả trước cho người bán là cần thiết tạo cho công ty có được nguồn cung các yếu tố đầu vào năm 2010 được ổn định, quá trình kinh doanh được hoạt động liên tục. Vì vậy khoản mục này Công ty cần phải chú trọng hơn nữa. Trong năm 2009, số vòng quay các khoản phải thu là 9.34 vòng thì đến năm 2010, lại giảm xuống còn 5,73 vòng. Điều này đã làm cho kỳ thu tiền bình quân của công ty tăng lên từ 38.54 ngày trong năm 2009 lên 62,82 ngày trong năm 2010, tức là đã tăng lên 24,28 ngày. Nguyên nhân là do năm 2010 doanh thu năm 2010 tăng 242,498,927,009 đồng so với năm 2009, bên cạnh đó số dư bình quân các khoản phải thu tăng 104,005,539,994 đồng. Điều đó chứng tỏ công ty chưa chú trọng nhiều trong công tác thu hồi nợ các khoản phải thu, tăng vốn bị chiếm dụng.

Bảng 2.6 Vòng quay các khoản phải thu và kỳ thu tiền bình quân của công ty

Đơn vị tính: đồng.

STT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
					2009/2008	2010/2009
1	Doanh thu thuần	939,676,624,960	914,555,512,263	1,157,054,439,272	-	242,498,927,009
2	Số dư các khoản phải thu bình quân	60,099,975,982	97,913,404,328	201,918,944,322	37,813,428,346	104,005,539,994
3	Số vòng quay các khoản phải thu(1/2)	15.64	9.34	5.73	-6.295	-3.61
4	Kỳ thu tiền bình quân= 360/(3)	23.02	38.54	62.82	15.52	24.28

Nguồn: Phòng tài chính- kế toán.

- Ghi chú: Doanh thu(thuần) được tính ở đây chính là tổng doanh thu thuần của các hoạt động (hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính....)

Số dư bình quân các khoản phải thu được tính bằng phương pháp bình quân khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán.

2.3.2.3. Tình hình tổ chức và quản lý hàng tồn kho.

Bảng 2.7.Hàng tồn kho của Công ty.

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
		Số tiền	Số tiền	Số tiền	Số tiền	
1					2009/2008	2010/2009
2	IV.Hàng tồn kho	82,968,538,410	90,690,869,004	97,851,381,396	7,722,330,594	7,160,512,392
3	1.Hàng tồn kho	94,847,093,985	91,331,262,949	97,851,381,396	-3,515,831,036	6,520,118,447
4	2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	- 11,878,555,575	-640,393,945		11,238,161,630	640,393,945

Nguồn: Phòng tài chính- kế toán

*Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh-
VINACOMIN*

Qua bảng số liệu trên cùng bảng cơ cấu tài sản, cho thấy hàng tồn kho chiếm tỷ trọng 11.80% trong năm 2008 trong tổng tỷ trọng tài sản của Công ty. Sang đến năm 2009 và năm 2010 tỷ trọng này đã giảm. Cụ thể trong năm 2009 còn 9.22% và trong năm 2010 chiếm 8.67%. Xét về tỷ trọng trong tổng tài sản thì hàng tồn kho giảm nhưng về mặt giá trị thì chỉ tiêu này luôn tăng qua các năm. Diễn hình như năm 2009 tăng 7,722,330,594 đồng so với năm 2008 và năm 2010 tăng 7,160,512,382 đồng so với năm 2009. Lượng hàng tồn kho nhiều sẽ làm cho một phần vốn của Công ty bị ứ đọng, mặt khác chính những hàng tồn kho đó lại tiềm ẩn nguy cơ lớn do bị hư hỏng hoặc giảm chất lượng. Do đó, làm phát sinh thêm chi phí bảo quản và ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của Công ty. Công ty cần điều tiết tiêu thụ hàng hóa hiệu quả hơn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Bảng 2.8. Một số chỉ tiêu về hàng tồn kho của Công ty,

Đơn vị: đồng.

STT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
		Số tiền	Số tiền	Số tiền	2009/2008	2010/2009
1	Gía vốn hàng bán	760,558,982,012	738,558,776,604	907,764,831,800	-	169,206,055,196
2	Hàng tồn kho bình quân	70,237,926,508	86,829,703,707	94,271,125,195	16,591,777,199	7,441,421,488
3	Số vòng quay hàng tồn kho(1/2)	10.83	8.51	9.63	-2.32	1.12
4	Số ngày một vòng quay hàng tồn kho(360/3)	33.25	42.32	37.39	9.08	-4.94

Số dư bình quân hàng tồn kho bình quân được tính bằng phương pháp bình quân hàng tồn kho trên bảng cân đối kế toán.

*Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh-
VINACOMIN*

Qua bảng số liệu trên cho thấy vòng quay hàng tồn kho phản ánh trong năm 2008 của Công ty bình quân có 10,83 lần xuất, nhập kho; năm 2009 là 8,51 lần và năm 2010 là 9,63 lần. Vòng quay hàng tồn kho năm 2009 giảm 2,32 lần so với năm 2008 và năm 2010 tăng 1,12 lần so với năm 2009. Chính vì điều này đã làm cho số ngày một vòng quay hàng tồn kho năm 2009 tăng 9,08 ngày so với năm 2008 trong khi năm 2010 giảm 4,94 ngày so với năm 2009. Chính sự giảm số ngày vòng quay hàng tồn kho trong năm 2010 đã làm cho tốc độ luân chuyển vốn lưu động tăng, kéo theo hiệu quả sử dụng vốn lưu động tăng.

Qua xem xét tình hình sử dụng vốn lưu động của Công ty, cho thấy trong đó có nhiều vấn đề tồn tại cần khắc phục mà nổi cộm là công tác thu hồi nợ của các khoản phải thu, công tác quản lý hàng tồn kho. Các vấn đề này nếu như không quản lý tốt sẽ làm giảm hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

2.3.2.4. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Bảng 2.9. Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty,

Đơn vị: đồng.

STT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
		Số tiền	Số tiền	Số tiền	2009/2008	2010/2009
1	Doanh thu bán hàng	939,535,922,381	913,359,290,439	1,156,718,983,536	-26,176,631,942	243,359,693,097
2	Doanh thu (thuần)	939,535,922,381	913,359,290,439	1,156,718,983,536	-26,176,631,942	243,359,693,097
3	Lợi nhuận trước thuế	15,257,827,705	3,371,558,345	17,993,806,035	-11,886,269,360	14,622,247,690
4	Lợi nhuận sau thuế	11,042,240,362	2,397,815,180	13,022,350,996	-8,644,425,182	10,624,535,816
5	Vốn lưu động bình quân	147,128,214,390	197,285,362,902	305,523,844,769	50,157,148,512	108,238,481,867
6	Số vòng quay vốn lưu động(2/5)	6.39	4.63	3.79	-1.76	-0.84
7	Kỳ luân chuyển vốn lưu động(360/6)	56.37	77.76	95.09	21.39	17.33
8	Hàm lượng vốn lưu động(5/2)	0.16	0.22	0.26	0.06	0.05
9	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ vốn lưu động bình quân(4/5)	0.08	0.01	0.04	-0.06	0.03

Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh-VINACOMIN

Từ số liệu bảng trên , trong năm 2010, hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty thể hiện khá rõ ràng và đầy đủ qua các chỉ tiêu trong bảng Tốc độ luân chuyển vốn lưu động trong năm 2010 tăng hay biểu hiện ở hai chỉ tiêu sau:

+ Số vòng quay vốn lưu động: Số vòng quay vốn lưu động phản ánh trong kỳ vốn lưu động được quay mấy vòng và nó cũng phản ánh khả năng sử dụng vốn lưu động của Công ty. Tuy nhiên, nhìn vào bảng số liệu trên cho thấy số vòng quay vốn lưu động của Công ty liên tục giảm qua các năm.(năm 2009 giảm 1,76 vòng so với năm 2008; năm 2010 giảm 0,84 vòng so với năm 2009). Nguyên nhân làm giảm số vòng quay vốn lưu động là:trong năm 2009, sự gia tăng của doanh thu nhỏ hơn doanh thu của năm 2008(doanh thu năm 2009 giảm 26,176,631,942 đồng so với năm 2008) , trong khi đó thì vốn lưu động bình quân năm 2009 tăng 50,157,148,512 đồng so với năm 2008. Đối với năm 2010, doanh thu có tăng so với năm 2009(tăng 243,359,693,097 đồng) nhưng vốn lưu động bình quân cũng tăng tương đương với mức độ tăng của doanh thu(năm 2010, vốn lưu động tăng 108,238,481,867 đồng so với năm 2009). Chính những điều này đã làm cho số vòng quay vốn lưu động của Công ty qua các năm giảm, chứng tỏ công tác quản lý và sử dụng vốn lưu động trong những năm qua chưa có hiệu quả cao nhất.

+ Kỳ luân chuyển vốn lưu động: chỉ tiêu này phản ánh một vòng quay vốn lưu động cần bao nhiêu ngày. Qua bảng số liệu cho thấy số liệu này gia tăng qua các năm. Nếu như trong năm 2008, một vòng quay vốn lưu động của Công ty chỉ cần 56,37 ngày thì sang đến năm 2009 phải cần 77,76 ngày và năm 2010 là 95,06 ngày.(năm 2009 tăng 21,39 ngày so với năm 2008; năm 2010 tăng 17,33 ngày so với năm 2009). Số vòng quay vốn lưu động càng cao chứng tỏ khả năng sử dụng vốn lưu động của Công ty kém hiệu quả.

Xét riêng trong năm 2010, số vốn lưu động bình quân sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh đã tăng lên(tăng 108,238,481,867 đồng so với năm 2009) mà chủ yếu là do sự tăng lên của vốn bằng tiền và hàng tồn kho: vốn bằng

tiền tăng 388,467,976 đồng và hàng tồn kho tăng 7,160,485,382 đồng. Tuy vậy doanh thu năm 2010 tăng không đáng kể(tương đương với tỷ lệ tăng của vốn lưu động bình quân: tăng 243,359,693,097 đồng so với năm 2009. Trong khi vốn lưu động tăng 108,238,481,867 đồng. So sánh hai chỉ tiêu này thì chỉ hơn kém nhau 135,121,211,230 đồng). Điều này chứng tỏ một đồng vốn lưu động trong năm chưa tạo ra được hiệu quả tối đa trong hoạt động kinh doanh. Đây là dấu hiệu cho thấy Công ty chưa thật sự quan tâm đến công tác sử dụng hợp lý và hiệu quả vốn lưu động.

+ Hàm lượng vốn lưu động: cho biết để tạo ra một đồng doanh thu thuần thì doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng vốn lưu động. Đây là một chỉ tiêu nữa biểu hiện khả năng sử dụng vốn lưu động của Công ty là chưa hiệu quả. Nếu như trong năm 2008, để tạo ra một đồng doanh thu thuần thì Công ty chỉ phải bỏ ra 0,16 đồng vốn lưu động. Tuy nhiên sang đến năm 2009 thì Công ty phải bỏ thêm ra 0,06 đồng nữa(0,22 đồng) và năm 2010 Công ty phải bỏ thêm ra 0,04 đồng nữa so với năm 2009(0,26).

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ vốn lưu động: chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Nếu như trong năm 2008, một đồng vốn lưu động khi tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì tạo được 0,08 đồng lợi nhuận sau thuế nhưng sang đến năm 2009 thì chỉ tạo được 0,01 đồng và năm 2010 là 0,04 đồng. Điều này một lần nữa khẳng định lại kết luận khả năng sử dụng vốn lưu động của Công ty là chưa đạt được hiệu quả.

2.3.3 Phân tích chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định.

2.3.3.1. Tình hình trang bị, mua sắm tài sản cố định.

Vốn cố định là một bộ phận trong vốn kinh doanh của Công ty, có ý nghĩa quyết định đến năng lực sản xuất của Công ty. Vốn cố định tính đến thời điểm 31/12/2010 là 854,072,546,611 đồng, chiếm một tỷ trọng không nhỏ trong tổng vốn kinh doanh.(chiếm 77,44% trong tổng tài sản của Công ty).

Việc xem xét cơ cấu tài sản cố định có ý nghĩa quan trọng, cung cấp những nét sơ lược về công tác đầu tư dài hạn của doanh nghiệp cũng như hình thành đầu tư vào tài sản cố định để tăng năng lực sản xuất của doanh nghiệp.

2.3.3.2 Tình hình khấu hao tài sản cố định.

Hiện nay Công ty đang áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng. Dựa vào bảng 2.2, ta thấy: tính đến thời điểm cuối năm 2010, nguyên giá tài sản cố định là 1,147,530,758,496 đồng, số khấu hao lũy kế là đồng trong đó:

- + Tài sản cố định hữu hình: _ Nguyên giá: 1,146,566,990,896 đồng.
 - _ Giá trị hao mòn lũy kế: -350,169,185,615 đồng.
- + Tài sản cố định vô hình: _ Nguyên giá: 963,767,600 đồng.
 - _ Giá trị hao mòn lũy kế: -373,281,773 đồng.

Xét chung toàn bộ tài sản cố định cuối năm 2010, về mặt lý thuyết, tài sản cố định của Công ty là tương đối tốt, khả năng phục vụ còn lớn. Trong điều kiện hiện nay của Công ty, tài sản cố định cũng đang chiếm một tỷ trọng lớn cho thấy Công ty đang chú trọng đến công tác sử dụng và quản lý hợp lý nguồn vốn này.

2.3.3.3 Hiệu quả sử dụng vốn cố định

Để đánh giá trình độ tổ chức cũng như việc sử dụng vốn cố định của Công ty, ngoài việc phân tích cơ cấu tài sản cố định và tình trạng kỹ thuật tài sản cố định, cần đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định qua các chỉ tiêu trong bảng 2.10. sau đây:

Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh- VINACOMIN

Bảng 2.10. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định.

Đơn vị : đồng.

STT	chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
		Số tiền	Số tiền	Số tiền	2009/2008	2010/2009
1	Doanh thu thuần	939,536,922,381	913,359,290,439	1,156,718,983,536	-26,177,631,942	243,359,693,097
2	Lợi nhuận sau thuế	11,042,240,362	2,397,815,180	13,022,350,996	-8,644,425,182	10,624,535,816
3	Vốn cố định bình quân	498,217,481,320	645,961,228,272	800,722,653,491	147,743,746,952	154,761,425,219
4	Nguyên giá tài sản cố định bình quân	541,449,503,399	751,207,427,157	617,874,671,088	209,757,923,758	-133,332,756,069
5	Hiệu suất sử dụng vốn cố định bình quân(1/3)	1.886	1.414	1.445	-0.472	0.031
6	Hiệu suất sử dụng tài sản cố định(1/4)	1.735	1.216	1.872	-0.519	0.656
7	Tỷ suất lợi nhuận / vốn cố định bình quân(2/3)	0.022	0.004	0.016	-0.018	0.013
8	Hàm lượng vốn cố định(3/1)	0.53	0.707	0.692	0.177	-0.015

Nguồn : Phòng tài chính- kế toán

Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh-VINACOMIN

Từ bảng số liệu nói trên, doanh thu và lợi nhuận sau thuế đều có sự biến động. Cụ thể: doanh thu thuần năm 2008 tăng cao hơn doanh thu thuần năm 2009 là 26,177,631,942 đồng tương đương tỷ lệ tăng 2,79%, hay năm 2010 tăng 243,359,693,097 đồng so với năm 2009 tương ứng tỷ lệ tăng 26,64%. Lợi nhuận sau thuế cũng vậy. Năm 2009 có lợi nhuận sau thuế thấp nhất trong 3 năm do trong năm 2009, khủng hoảng kinh tế toàn cầu xảy ra khiến cho tất cả các chi phí đều tăng cao trong khi kinh doanh lại gặp rất nhiều khó khăn. Năm 2008 lợi nhuận đạt 11,042,240,362 đồng, tăng 8,644,425,182 đồng so với năm 2009 và năm 2010 đạt 13,022,350,996 đồng. Tốc độ tăng này tương đương với tỷ lệ tăng 443,09%. Chính điều này đã khiến cho các chỉ tiêu đều có sự biến đổi.

- Hiệu suất sử dụng vốn cố định: vốn cố định bình quân qua các năm đều tăng chứng tỏ Công ty rất chú trọng đến việc quản lý và sử dụng, đầu tư cho các TSCĐ. Vốn cố định bình quân năm 2009 tăng 147,743,746,952 đồng so với năm 2008, năm 2010 tăng 154,761,425,219 đồng so với năm 2009. Tất cả sự gia tăng này đã khiến cho các chỉ tiêu như: hiệu suất sử dụng vốn cố định, hàm lượng vốn cố định đều thay đổi. Cụ thể: hiệu suất sử dụng vốn cố định cho biết một đồng vốn cố định khi đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Nếu như trong năm 2008 hệ số này là 1,886 thì sang đến năm 2009 chỉ còn 1,414 và năm 2010 tăng lên 1,445. Có thể thấy, khi một đồng vốn cố định tham gia vào kinh doanh sẽ tạo ra được nhiều doanh thu thuần hơn trong năm 2009 và 2010. Hệ số này giảm nhiều trong năm 2009 (giảm 0,472 đồng) là do: cuối năm 2008, đầu năm 2009, khủng hoảng kinh tế toàn cầu diễn ra khiến cho các doanh nghiệp gặp không ít những khó khăn trong đầu tư kinh doanh. Điều này làm cho doanh thu của năm 2009 giảm 26,177,631,942 đồng. Trong khi đó, vốn cố định bình quân của Công ty lại tăng đáng kể trong năm này (147,743,746,952 đồng). Chính điều này đã làm cho hiệu suất sử dụng vốn cố định năm 2009 lại giảm sút so với năm 2008. Năm 2010, doanh thu tăng 243,359,693,097 đồng so với năm 2009, cùng với vốn cố định bình quân tăng (154,761,425,219 đồng). Tỷ lệ tăng đồng thời của doanh thu và vốn cố định

Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh- VINACOMIN

bình quân đã khiến cho hệ số sử dụng vốn cố định tăng nhưng tăng không đáng kể(tăng 0.031 đồng). Tuy vậy, điều này cũng cho thấy Công ty đã chú ý đổi mới đầu tư vào máy móc thiết bị nên tạo ra một sự tăng lên tương ứng của doanh thu. Chứng tỏ Công ty đã biết khai thác triệt để hiệu quả của TSCĐ.

- Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định: chỉ tiêu này cho biết khi đưa một đồng vốn cố định tham gia vào sản xuất thì tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này của Công ty cũng có sự tăng giảm giống với hiệu suất sử dụng vốn cố định. (cao trong năm 2008 và năm 2010; giảm trong năm 2009).

- Hàm lượng vốn cố định: cho biết để tạo ra một đồng doanh thu thuần thì phải bỏ ra bao nhiêu đồng vốn cố định. Trong năm 2008 thì chỉ với 0,58 đồng vốn cố định sẽ tạo ra được một đồng doanh thu nhưng sang đến năm 2009 thì cần những 0,707 đồng; sang đến năm 2010 thì chỉ cần 0,692 đồng. Tuy chỉ tiêu này tăng giảm không ổn định nhưng cũng là một dẫn chứng chứng tỏ Công ty đã làm khá tốt công tác sử dụng hiệu quả vốn cố định.

Qua nhận xét sơ bộ về các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định cho thấy: Do Công ty đã chú trọng đổi mới đầu tư vào trang thiết bị, máy móc hiện đại nhằm nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh của mình nên tạo ra được sự tăng trưởng doanh thu tương ứng. Công ty cần phải chú trọng hơn nữa trong việc tận dụng hết hiệu quả mà máy móc trang thiết bị đem lại, góp phần đẩy nhanh hơn nữa tốc độ tăng trưởng của doanh thu.

Tóm lại, khi xem xét tình hình sử dụng vốn kinh doanh năm 2010 cho thấy rằng nói chung vốn của Công ty được sử dụng khá hiệu quả, đặc biệt là vốn cố định.

Dưới đây là bảng tóm tắt tất cả các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của Công ty TNHH 1 thành viên than Quang Hanh- VINACOMIN.

Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh- VINACOMIN

STT	Các chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Chi tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tổng vốn			
1	Hệ số vốn chủ sở hữu	3.69306457	8.955144153	11.26280486
2	Vòng quay toàn bộ vốn	1,456	1,083	1,102
3	Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh	1.522	0.284	1.141
4	Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ	42.995	4.206	11.273
5	Hệ số nợ	96.3069354	91.04485585	88.73719514
6	Khả năng thanh toán tổng quát	1.038	1.098	1.1269
7	Khả năng thanh toán hiện hành	0.476	0.602	0.5978
8	Khả năng thanh toán nhanh	0.2271	0.371	0.442
9	Khả năng thanh toán tức thời	0.023	0.00627	0.00453
	Chi tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định			
10	Hiệu suất sử dụng vốn cố định	1.886	1.414	1.445
11	Hàm lượng vốn cố định	0.53	0.707	0.692
12	Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định	0.022	0.004	0.016
13	Hệ số hao mòn tài sản cố định			
14	Hiệu suất sử dụng tài sản cố định	1.886	1.414	1.445
	Chi tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động			
15	Vòng quay vốn lưu động	6.39	4.63	3.79
16	Số ngày một vòng quay vốn lưu động	56.37	77.76	95.09
17	Hàm lượng vốn lưu động	0.16	0.22	0.26
18	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động	0.08	0.01	0.04
19	Số vòng quay hàng tồn kho	33.25	42.32	37.39
20	Số vòng quay các khoản phải thu	15.64	9.34	5.73
21	Kỳ thu tiền bình quân	23.02	38.54	62.82

Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh- VINACOMIN

2.4. Báo cáo kết quả kinh doanh và đánh giá khái quát.

Bảng 2.11. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh .

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010		Chênh lệch			
	Số tiền	TT(%)	Số tiền	TT(%)	Số tiền	TT(%)	2009/2008		2010/2009	
							Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	939,535,922,381	100	913,359,290,439	100	1,156,718,983,536	100	-26,176,631,942	-2.79	243,359,693,097	26.64
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	939,535,922,381	100	913,359,290,439	100	1,156,718,983,536	100	-26,176,631,942	-2.79	243,359,693,097	26.64
Giá vốn hàng bán	760,558,982,012	80.95	738,558,776,604	80.86	907,764,831,800	78.48	-22,000,205,408	-2.89	169,206,055,196	22.91
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	178,976,940,369	19.05	174,800,513,835	19.14	248,954,151,736	21.52	-4,176,426,534	-2.33	74,153,637,901	42.42
Doanh thu hoạt động tài chính	139,702,579	0.01	1,196,221,824	0.13	335,455,736	0.03	1,056,519,245	756.26	-860,766,088	-71.96
Chi phí tài chính	68,560,291,137	7.3	53,564,261,730	5.86	61,204,970,925	5.29	-14,996,029,407	-21.87	7,640,709,195	14.26
trong đó: chi phí lãi vay	68,560,291,137	7.3		0		0	-68,560,291,137		0	
Chi phí bán hàng	11,739,619,445	1.25	44,768,033,894	4.9	63,690,566,940	5.51	33,028,414,449	281.34	18,922,533,046	42.27
Chi phí quản lý doanh nghiệp	85,835,323,833	9.14	75,436,744,492	8.26	110,149,105,546	9.52	-10,398,579,341	-12.11	34,712,361,054	46.02
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12,982,408,533	1.38	2,227,695,543	0.24	14,244,964,061	1.23	-10,754,712,990	-82.84	12,017,268,518	539.45
Thu nhập khác	2,834,461,870	0.3	18,255,812,406	2	90,341,969,635	7.81	15,421,350,536	544.07	72,086,157,229	394.87
Chi phí khác	559,042,698	0.06	17,111,949,604	1.87	86,593,127,635	7.49	16,552,906,906	2960.94	69,481,178,031	406.04
Lợi nhuận khác	2,275,419,172	0.24	1,143,862,802	0.13	3,748,842,035	0.32	-1,131,556,370	-49.73	2,604,979,233	227.74
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15,257,827,705	1.62	3,371,558,345	0.37	17,993,806,035	1.56	-11,886,269,360	-77.9	14,622,247,690	433.69
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	4,215,587,343	0.45	973,743,165	0.11	4,498,451,509	0.39	-3,241,844,178	-76.9	3,524,708,344	361.98
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11,042,240,362	1.18	2,397,815,180	0.26	13,022,350,996	1.13	-8,644,425,182	-78.29	10,624,535,816	443.09

Nguồn : Phòng tài chính- kế toán

Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh-VINACOMIN

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2010 so với năm 2009 tăng 243,359,693,097 đồng tương đương với tỷ lệ tăng 26.64 %.tuy năm 2008 tình hình kinh tế toàn cầu bị khủng hoảng nhưng trong tập thể Ban lãnh đạo của Công ty cùng với đội ngũ công nhân lành nghề,giàu kinh nghiệm,năng động nhiệt tình,yêu nghề đã làm cho Công ty đạt được những thành tựu vô cùng to lớn.

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 74,153,637,901 đồng tương đương với tỷ lệ tăng 42,42%.Tuy nhiên sự tăng này không đáng kể vì giá vốn hàng bán của Công ty trong năm 2010 so với năm 2009 tăng lên 169,206,055,196 đồng tương ứng với tỷ lệ 22.91%.Điều đó chứng tỏ Công ty chưa thực sự làm tốt công tác quản lý chi phí,và nguyên vật liệu đầu vào.Tuy nhiên năm 2010 cũng là năm giá cả của các mặt hàng đều tăng cao nên việc chi phí cho nguyên vật liệu tăng cũng là một khó khăn cho Công ty.Điều này Công ty đã làm khá tốt vì chỉ tiêu này liên tục giảm trong năm 2009 so với năm 2008 là 22,000,205,408 đồng.Nhưng xét về mặt quản lý chi phí thì Công ty đã làm khá tốt khi chỉ tiêu giá vốn hàng bán giảm tới 22,000,205,408 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 2,89%.

Doanh thu hoạt động tài chính năm 2009 so với năm 2008 tăng mạnh 1,056,519,245 đồng tương đương với tỷ lệ tăng 756,26%. Tuy nhiên sang đến năm 2010, Công ty đã không còn giữ được thành tích như vậy khi mà doanh thu từ hoạt động tài chính giảm 860,766,088 đồng tương đương -71.96%.

Doanh thu hoạt động tài chính tăng cao nhưng trong năm 2009 và năm 2010, Công ty không phải chi bất kỳ một khoản chi phí lãi vay nào. Điều này cũng là một trong những mặt cần phát huy của Công ty trong những năm sắp tới khi mà thị trường lãi suất thay đổi liên tục.

Nhìn vào bảng số liệu cho thấy, chi phí quản lý doanh nghiệp cũng như chi phí bán hàng của Công ty liên tục tăng qua các năm. Trong năm 2009, chi phí bán hàng tăng 33,028,414,449 đồng và năm 2010 tăng 18,922,533,046 đồng. Tuy năm 2010, chi phí bán hàng tăng không tăng nhiều như năm 2009 nhưng

*Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh-
VINACOMIN*

cũng cho thấy Công ty đang dần chú trọng đến tầm quan trọng của công tác bán hàng, đánh nhiều vào tâm lý của khách hàng. Song song với chi phí bán hàng là chi phí quản lý doanh nghiệp. Trong khi chi phí bán hàng tăng nhanh trong năm 2009 thì chi phí quản lý doanh nghiệp lại giảm (trong năm này giảm 10,398,579,341 đồng tương đương giảm 12.11%). Sang đến năm 2010 khi mà chi phí bán hàng tăng nhẹ thì chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh khi chỉ tiêu này tăng 34,712,361,054 đồng tương đương tăng 46.02% (tăng nhanh hơn tốc độ tăng của chi phí bán hàng). Có thể nói Công ty đang điề hòa hai khoản chi phí này để tạo được mức độ sử dụng hợp lý nhất mà đem lại hiệu quả cao nhất.

Qua bảng phân tích số liệu trên có thể đánh giá năm 2010 Công ty đã đẩy mạnh công tác tiêu thụ dịch vụ sản phẩm của mình cũng như đã cố gắng hết sức trong việc tiết kiệm các khoản chi phí, sử dụng chi phí hợp lý đúng mục tiêu để đưa lợi nhuận của Công ty tăng cao so với năm 2009 và năm 2008.

Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh- VINACOMIN

Bảng 2.12. Một số chỉ tiêu mắc nợ của Công ty.

Đơn vị tính: đồng

STT	Chi tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch			
					2009/2008		2010/2009	
					Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1	Tổng nguồn vốn	703,214,033,062	983,279,149,285	1,229,213,847,234	280,065,116,223	39.83	245,934,697,949	25.01
2	Nợ phải trả	677,243,884,771	895,225,084,036	1,090,769,890,258	217,981,199,265	32.19	195,544,806,222	21.84
3	Vốn chủ sở hữu	25,970,148,291	88,054,065,249	138,443,956,976	62,083,916,958	239.06	50,389,891,727	57.23
4	Hệ số nợ= (2)/(1)	96.30693543	91.04485585	88.73719514	-5.262079586	-5.46	-2.308	-2.53
5	Hệ số vốn chủ sở hữu= (3)/(1)	3.693064568	8.955144153	11.26280486	5.262079586	142.49	2.308	25.77

Nguồn: Phòng tài chính- kế toán

Nhìn vào bảng số liệu qua các năm, cho thấy:

_ Đối với nợ phải trả: sang đến năm 2009, con số này tăng lên một cách đáng kể(tăng 217,981,199,265 đồng) tương đương với tỷ lệ tăng 32.19 %. Có thể giải thích về sự gia tăng này là sang năm 2009, Công ty vẫn chịu sự ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu cuối năm 2008. Tình hình này không được cải thiện nhiều trong năm 2010 khi nợ phải trả vẫn tăng 195,544,806,222 đồng tương đương với tỷ lệ tăng 21.84 %. Tuy con số này tăng không đáng kể so với sự gia tăng trong năm 2009 nhưng cũng cho thấy sự cố gắng của tập thể Công ty trong công tác giảm nợ phải trả.

_ Điều đáng hoan nghênh đối với Công ty đó là sự độc lập về tài chính của Công ty ngày càng tăng. Điều này thể hiện ở chỉ tiêu vốn chủ sở hữu ngày càng chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn. So với năm 2008, vốn chủ sở hữu tăng 62,083,916,958 đồng tương đương với tỷ lệ tăng 239.06 %(đồng nghĩa với hệ số vốn chủ sở hữu là 142.49%) và năm 2010 tăng 50,389,891,727 đồng tương đương tăng 57.23 %(đồng nghĩa với hệ số vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 25.77 %). Điều đáng nói là tuy trong năm 2008, khủng hoảng kinh tế toàn cầu nhưng sang năm 2009, công ty vẫn chú trọng quan tâm đến đầu tư vào vốn chủ sở hữu để làm tăng sự độc lập về tài chính giảm sự phụ thuộc. Tuy nhiên nếu sử dụng vốn chủ quá nhiều sẽ không khuyếch đại được tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu cho Công ty nếu trong trường hợp công ty có khả năng sử dụng nguồn vốn vay có hiệu quả.

Để đánh giá một cách đúng đắn nhất về khoản nợ phải trả, phải xem xét một cách chi tiết các khoản chiếm trong tổng số nợ phải trả của Công ty qua bảng 2.13.

Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh- VINACOMIN

Bảng 2.13. Tình hình trả nợ qua các năm của Công ty.

Đơn vị tính: đồng.

Chi tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010		Chênh lệch			
	Số tiền	TT(%)	Số tiền	TT(%)	Số tiền	TT(%)	2009/2008		2010/2009	
							Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Nợ phải trả	677,243,884,771	100	895,225,084,036	100	1,090,769,890,258	100	217,981,199,265	32.2	195,544,806,222	21.84
I.Nợ ngắn hạn	333,259,686,149	49.21	391,800,946,365	43.77	627,556,112,603	53.6	58,541,260,216	17.6	235,755,166,238	60.17
1.Vay và nợ ngắn hạn	128,749,922,637	38.63	234,891,014,054	16.76	225,511,551,796	18.3	106,141,091,417	82.4	-9,379,462,258	-3.99
2.Phải trả người bán	123,595,176,647	37.09	107,766,070,691	7.691	221,882,355,260	22.4	-15,829,105,956	-12.8	114,116,284,569	105.9
5.Phải trả người lao động	25,689,048,142	7.708	28,575,683,641	2.039	75,267,175,104	7.57	2,886,635,499	11.2	46,691,491,463	163
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18,746,441,329	5.625	7,610,548,192	0.541	7,666,198,067	0.71	-11,135,893,137	-59.4	55,649,875	0.731
II.Nợ dài hạn	343,984,198,622	50.79	503,424,137,671	56.23	463,213,777,655	46.4	159,439,939,049	46.4	-40,210,360,016	-7.99
3.Phải trả dài hạn khác	667,500,000	0.194	852,500,000	0.061	802,500,000	0.08	185,000,000	27.7	-50,000,000	-5.87
4.Vay và nợ dài hạn	340,291,017,981	98.93	497,865,985,107	35.53	452,826,505,319	45.6	157,574,967,126	46.3	-45,039,479,788	-9.05

Nguồn: Phòng tài chính- kế toán

Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh-VINACOMIN

Năm 2008: nếu như coi tổng nợ phải trả là 100% thì nợ ngắn hạn chiếm tới 49.21% trong tổng số đó. Trong đó chủ yếu là vay và nợ ngắn hạn, phải trả người bán. Vay và nợ ngắn hạn trong năm chiếm tới 38.63 %. Phải trả người bán chiếm 37.09%. Sang đến năm 2009, tình hình chưa được cải thiện nhiều khi vay và nợ ngắn hạn tăng lên chiếm 82.4 % tương đương với tỷ lệ tăng 106,141,091,417 đồng. Đến năm 2010, nợ phải trả của Công ty tăng 195,544,806,222 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 21.84 %. là do tăng các khoản nợ dài hạn, vay và nợ ngắn hạn. Các khoản nợ ngắn hạn của Công ty chủ yếu được sử dụng để thanh toán tiền mua vật tư, nguyên nhiên vật liệu... và khoản này thường có thời hạn trả gốc và lãi rất nhanh, ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty. Cuối năm 2010 thì nợ phải trả của Công ty đối với người bán đã giảm so với đầu năm cho thấy tình hình tài chính của Công ty khá tốt.

Khoản phải trả người bán tăng và giảm không ổn định qua các năm. Ví dụ như trong năm 2008, khoản mục này chiếm 37.097% trong tổng nợ ngắn hạn nhưng sang đến năm 2009 giảm xuống còn 7.691% tương đương - 15,829,105,956 đồng với tỷ lệ -12.8%. Tuy nhiên sang đến năm 2010, chiếm tỷ trọng 22.4% so với nợ ngắn hạn và lại tăng so với năm 2009 là 114,116,284,569 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 105.9%. Đây là khoản mà Công ty chiếm dụng của nhà cung cấp, khoản này chiếm tỷ trọng khá cao.

Tóm lại, việc tăng các khoản nợ chiếm dụng cho thấy Công ty đã phát huy hết lợi thế của người đi mua, huy động các khoản vốn chiếm dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Tỷ trọng khoản phải trả người bán tương đối cao chứng tỏ công ty đã kiểm soát khá tốt khoản nợ này, chú trọng vào vấn đề giải quyết các khoản nợ cho người bán. Điều này khá tốt vì thực chất, khi mua chịu Công ty thường phải chịu mức giá cao hơn bình thường, do đó Công ty phải chịu một khoản chi phí nhất định. Mặt khác khi Công ty mua chịu, Công ty phải chịu sự ràng buộc, kiểm soát của nhà cung cấp nên Công ty dễ bị động.

Sang đến nợ dài hạn của Công ty, khoản mục này chiếm 50.7918% còn lại trong tổng số nợ phải trả trong năm 2008. Sang đến năm 2009, tình hình này vẫn

*Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh-
VINACOMIN*

còn gia tăng khi nợ dài hạn tăng 159,439,939,049 đồng tương đương tỷ lệ tăng 46.4%. Tuy nhiên sang đến năm 2010, tình hình này khả quan hơn khi chỉ tiêu nợ dài hạn giảm 40,210,360,016 đồng tương đương giảm được 7.99% trong tổng tỷ trọng nợ phải trả của Công ty .

Khi phân tích tình hình chiếm dụng và bị chiếm dụng của Công ty năm 2010, xem xét bảng 2.14. So sánh các khoản bị chiếm dụng và đi chiếm dụng.

Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh- VINACOMIN

Bảng 2.14. So sánh các khoản bị chiếm dụng và đi chiếm dụng của Công ty.

Đơn vị tính: đồng.

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010		Chênh lệch	
	Số tiền	TT(%)	Số tiền	TT(%)	Số tiền	TT(%)	Số tiền	
							2009/2008	2010/2009
I.Các khoản phải thu ngắn hạn	59,925,472,224	100	135,901,336,432	100	267,936,552,213	100	75,975,864,208	132,035,215,781
1.Phải thu khách hàng	54,789,871,348	91.4	120,862,867,338	88.93	252,692,166,144	94.31	66,072,995,990	131,829,298,806
2.Trả trước cho người bán	3,035,940,482	5.07	9,277,473,122	6.827	11,954,525,314	4.462	6,241,532,640	2,677,052,192
II.Các khoản phải trả	149,285,260,189	100	136,341,754,332	100	297,165,133,455	100	-	160,823,379,123
2.Phải trả người bán	123,595,176,647	82.8	107,766,070,691	79.04	221,882,355,260	74.67	15,829,105,956	114,116,284,569
3.Người mua trả tiền trước	1,035,400	0		0	15,603,091	0.005	-1,035,400	15,603,091
5.Phải trả người lao động	25,689,048,142	17.2	28,575,683,641	20.96	75,267,175,104	25.33	2,886,635,499	46,691,491,463
III.Chênh lệch = Phải thu-phải trả	-89,359,787,965		-440,417,900		-29,228,581,242			

Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh-VINACOMIN

Nhìn vào bảng số liệu cho thấy: qua các năm chênh lệch giữa các khoản phải thu luôn nhỏ hơn với các khoản phải trả. Như trong năm 2008, sự chênh lệch này là 89,359,787,965 đồng, năm 2009 là 440,417,900 đồng và năm 2010 là 29,228,581,242 đồng. Nếu coi các khoản phải thu và các khoản phải trả là 100% thì :

+ Các khoản phải thu khách hàng chiếm 91.4% tương đương số tiền là 54,789,871,348 đồng trong tổng các khoản phải thu 59,925,472,224 đồng trong năm 2008, 88.93% tương đương số tiền 120,862,867,338 đồng trong năm 2009 và 94,31% với số tiền 252,692,166,144 đồng trong năm 2010. Trong khi đó, thì các khoản phải trả người bán chiếm tỷ trọng nhiều hơn cả trong tổng số.

+ Điều đáng chú ý là qua các năm nhận thấy trong khoản mục các khoản phải trả của Công ty, nếu như các khoản mục khác có thể tăng giảm không ổn định qua các năm nhưng trong đó, khoản mục phải trả người lao động tăng dần (năm 2008 25,689,048,142 đồng chiếm 17.2%, năm 2009 là 28,575,683,641 đồng chiếm 20,96% và năm 2010 là 75,267,175,104 đồng chiếm 25,33%) . Đây có thể coi là một chỉ tiêu mà công ty đi vay của người lao động mà không phải trả lãi. Tuy nhiên cần phải điều chỉnh một cách thích hợp sao cho vẫn đảm bảo cho cuộc sống của người công nhân. Làm được điều đó, Công ty vừa có thể làm tốt công tác tư tưởng thoải mái cho người lao động, tạo được nhiệt huyết của người lao động trong công việc giúp họ làm tốt công việc của họ hơn và có tinh thần trách nhiệm hơn.

Tóm lại, sau khi xem xét tình hình chung, đi khái quát tình hình của Công ty năm 2010 như sau:

- Về cơ cấu vốn kinh doanh: tỷ trọng vốn cố định trong tổng vốn kinh doanh là 83.462%. Vốn lưu động chiếm 16.538%. Trong năm qua Công ty đã có sự điều chỉnh cơ cấu vốn kinh doanh song sự điều chỉnh này không đáng kể. Năm 2009, tỷ trọng vốn lưu động là 15.8132% và tỷ trọng vốn cố định là 84.1868%.

- Về nguồn hình thành vốn kinh doanh: Vốn kinh doanh của Công ty chủ yếu được hình thành từ nợ phải trả mặc dù vốn đầu tư của chủ sở hữu có tăng lên nhưng không đáng kể. Xem xét thực tế ta thấy Công ty đang duy trì một cơ cấu vốn và nguồn kinh doanh trên là do

- + Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là : Tìm kiếm thăm dò khoáng sản, Sản xuất chế biến kinh doanh than và các khoáng sản khác, Sản xuất vật liệu xây dựng và chế tạo sửa chữa, cơ khí địa chất, Xây dựng công trình mỏ, công nghiệp, dân dụng., Xây dựng công trình mỏ, công nghiệp, dân dụng..... do đó đòi hỏi vốn tập trung vào các máy móc trang thiết bị.

2.5. Một số ưu, nhược điểm trong công tác quản lý và sử dụng vốn của Công ty than Quang Hanh.

2.5.1. Ưu điểm:

Trong năm 2010, Công ty đã đạt được một số kết quả nhất định. Doanh thu thuần năm 2010 tăng, lợi nhuận sau thuế tăng lên, điều này thể hiện sự cố gắng nỗ lực của Công ty. Công ty đang tự khẳng định mình, uy tín của Công ty được nâng cao trên thị trường.

Trong năm qua Công ty đã chủ động đầu tư, đổi mới một số trang thiết bị máy móc, cũng như sửa sang xây mới thêm nhà cửa, kiến trúc. Công ty đã không ngừng nâng cao đời sống của cán bộ công nhân viên. Và đã giả quyết chính xác, hợp lý các chế độ chính sách liên quan đến người lao động như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tính mạng, trợ cấp khó khăn...., thu nhập bình quân là 7,2 triệu/người/tháng. Ngoài ra Công ty còn tổ chức những khóa học, bồi dưỡng năng lực cho cán bộ công nhân viên nhằm thực hiện công việc, nhiệm vụ tốt và hiệu quả hơn.

2.5.2. Nhược điểm.

Ngoài những kết quả đã đạt được đáng ghi nhận ở trên, Công ty đang đối mặt với một số tồn tại như sau:

- Quản lý các khoản phải thu chưa thực sự chặt chẽ và còn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn lưu động.

Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh-VINACOMIN

- Hàng tồn kho còn tập trung khá nhiều. Điều này sẽ làm ứ đọng vốn của Công ty.
- Sử dụng và quản lý vốn lưu động chưa hiệu quả.
- Tỷ trọng nợ trong tổng vốn cao gây cho Công ty gặp nhiều rủi ro.

Tóm lại:

Vốn lưu động sử dụng chưa thực sự hiệu quả, cần xác định lại nhu cầu vốn lưu động một cách cụ thể, tránh để tồn đọng những nguồn vốn nhàn rỗi, sử dụng không mục đích. Thêm vào đó, cần chủ động quản lý chặt chẽ hơn nữa vốn cố định, nhằm sử dụng tốt hơn vốn kinh doanh.

Doanh thu tăng nhanh, đặc biệt là năm 2010

Trên đây là một số vấn đề đặt ra trong công tác quản lý và sử dụng vốn kinh doanh của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh-VINACOMIN. Từ thực tế này, Công ty cần nhìn nhận và đánh giá hơn thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và tình hình tổ chức quản lý, sử dụng vốn kinh doanh nói riêng để tìm ra giải pháp hữu hiệu và cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty trong thời gian tới. Đây là mục tiêu mà Công ty luôn phải hướng tới. Có như vậy mới giúp Công ty không ngừng phát triển, khẳng định vị thế của mình trên thương trường.

Chương III: Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH một thành viên than Quang Hanh – VINACOMIN.

3.1. Phương hướng của Công ty trong thời gian tới.

Phương hướng về quản trị vốn lưu động.

Như đã phân tích ở chương II, Công ty chưa thật sự đạt hiệu quả cao trong việc sử dụng vốn lưu động. Do đó, phương hướng của Công ty trong thời gian tới chính là:

+ Công ty phấn đấu đẩy nhanh vòng quay của vốn lưu động, tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động. Trong những năm qua, do Công ty đã không sử dụng hết nguồn vốn lưu động sẵn có nên gây tình trạng ứ đọng vốn. Do vậy, trong những năm tới Công ty phải phấn đấu đẩy nhanh vòng quay của vốn lưu động, tránh tình trạng vốn lưu động bị ứ đọng.

+ Công ty cần phấn đấu tăng thu nhập cho người lao động hơn nữa nhằm khuyến khích và tạo điều kiện tốt nhất cho người lao động an tâm làm việc tại Công ty.

Để đạt được mục tiêu trên thì Công ty cần phải nỗ lực hơn nữa nhằm quản lý và sử dụng vốn để có hiệu quả tốt nhất. Phương hướng hoàn thiện công tác quản trị vốn lưu động tại Công ty là hoàn thiện công tác mọi mặt sản xuất kinh doanh nhằm giảm thiểu các chi phí, duy trì mở rộng thị trường, có chính sách tín dụng tốt với khách hàng, quản lý vốn trong thanh toán, đầu tư đồng bộ cho máy móc thiết bị... từ đó sẽ nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

3.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Giải pháp 1: Tăng cường công tác quản lý các khoản phải thu, hạn chế tối đa lượng vốn bị chiếm dụng.

- **Cơ sở thực hiện của giải pháp.**

- **Mục tiêu:** Các khoản phải thu của Công ty trong thời gian qua chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng vốn lưu động. Do vậy, nó ảnh hưởng đến hiệu

quả sử dụng vốn lưu động của Công ty. Trong xu thế hiện nay, bán hàng trả chậm đã trở nên phổ biến và thành một tập quán chung. Việc tiêu thụ này chỉ có ý nghĩa khi thu hồi được vốn, thực hiện tái sản xuất, tăng hiệu quả sử dụng vốn. Đây thực chất là việc chiếm dụng vốn lẫn nhau giữa các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường, khi mà sự cạnh tranh diễn ra hết sức khốc liệt như hiện nay thì việc chiếm dụng vốn lẫn nhau là điều không tránh khỏi, nhưng không phải vì thế mà công tác quản lý các khoản phải thu được phép lơi lỏng,

Số dư trong khoản phải thu càng cao thì doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng nhiều. Do đó, sẽ bất lợi đến hiệu quả sử dụng vốn cũng như hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Việc đưa ra các phương pháp và giải pháp cụ thể nhằm giảm các khoản phải thu sẽ giúp cho Công ty có thêm vốn đầu tư vào các hoạt động khác cụ thể:

- + Giảm số vốn bị chiếm dụng sẽ tiết kiệm được vốn ngắn hạn.
- + Giảm các khoản chi phí lãi vay.
- + Giảm vòng quay vốn ngắn hạn, giảm kỳ thu tiền bình quân.

- **Cơ sở thực hiện biện pháp:**

Qua nghiên cứu thực trạng tình hình quản lý các khoản phải thu, ta thấy Công ty chưa có chính sách tín dụng thương mại đối với khách hàng. Việc xây dựng chính sách tín dụng thương mại có ý nghĩa rất quan trọng và cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn lưu động của Công ty. Một chính sách tín dụng thương mại hợp lý sẽ đảm bảo được sự ổn định, tự chủ về mặt tài chính, đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn.

Do Công ty chưa quản lý chặt chẽ các khoản phải thu làm cho các khoản này chiếm tỷ trọng cao. Trong TSNH trong những năm gần đây, năm 2008 là khoản phải thu là 59,925,472,224 đồng chiếm 8,52%; năm 2009 là 135,901,336,432 đồng chiếm 13,82% và năm 2010 là 267,936,552,213 đồng chiếm 23,73%, hầu hết các khoản phải thu này chiếm một tỷ lệ cao trong cơ cấu vốn ngắn hạn và đang có xu hướng tăng theo các năm. Điều này chứng tỏ Công

ty đang bị khách hàng chiếm dụng vốn gây khó khăn trong việc huy động vốn khi cần thiết và gây rủi ro trong công tác thu hồi nợ.

Tình hình thu hồi các khoản phải thu tăng chứng tỏ công tác thu hồi nợ của Công ty không hiệu quả, biểu hiện là kỳ thu tiền bình quân là 62,82 ngày trong năm 2010, tăng 24,28 ngày so với năm 2009. Chỉ tiêu này cho biết số ngày một vòng quay các khoản phải thu cao. Dựa vào chỉ tiêu này có thể đánh giá hiệu quả công tác thu hồi nợ của Công ty là chưa tốt. Ngoài ra, còn biểu hiện ở chỉ tiêu số vòng quay các khoản phải thu liên tục giảm qua các năm. Cụ thể:

+ Số vòng quay các khoản phải thu năm 2008 là :15,64 vòng

+ Số vòng quay các khoản phải thu năm 2009 là:9,34 vòng

+ Số vòng quay các khoản phải thu năm 2010 là:5,73 vòng

Khoản phải thu khách hàng của Công ty chủ yếu là phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

+ Một số biện pháp làm giảm các khoản phải thu.

- Phân loại các khoản nợ quá hạn, tìm hiểu nguyên nhân của từng khoản nợ để có biện pháp xử lý tốt các khoản nợ đó.
- Lập sổ theo dõi chi tiết các khoản phải thu trong và ngoài Công ty, thường xuyên đôn đốc để thu hồi nợ đúng hạn.
- Đối với những khoản nợ xấu mà Công ty không thể đòi được thì có thể sử dụng hình thức bán nợ cho ngân hàng hoặc cho các Công ty khác.
- Thành lập các tổ công tác và bố trí cán bộ giỏi để nhanh chóng hoàn thành các thủ tục xây dựng cơ bản để thu hồi vốn, có các giải pháp kiên quyết để thu hồi công nợ đối với một số khách hàng cố tình không trả. Nhân viên kế toán theo dõi nợ cần lập lịch trình theo dõi nợ rõ ràng, dễ theo dõi, dễ đối chiếu.
- Ngoài ra, cần phải có cơ chế khen thưởng với tỷ lệ thích hợp cho ban thu hồi công nợ nếu việc thu hồi đạt hiệu quả.

Bên cạnh đó, trước khi ký kết hợp đồng với các đối tác, Công ty cần phải:

*Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh-
VINACOMIN*

- Soạn thảo hợp đồng chặt chẽ, rõ ràng với thời hạn và phương thức thanh toán, các điều kiện ràng buộc cũng như các nhiệm vụ của các bên liên quan và yêu cầu khách hàng ứng trước 30-40% tổng giá trị hợp đồng(đối với hợp đồng lớn)
- Trước khi ký hợp đồng, Công ty cần có sự phân loại khách hàng, và tìm hiểu kỹ về các kỹ năng thanh toán của khách hàng. Với những khách hàng lớn, có uy tín thì có thể thực hiện hợp đồng giá trị lớn và chấp nhận thanh toán chậm. Đối với những khách hàng mới, chưa có uy tín thì cần tiến hành phương thức thanh toán ngay hoặc có thể bán hàng với lượng hàng vừa phải để tạo quan hệ đối tác, và có thể từ chối những khách hàng nợ nần hoặc không có khả năng thanh toán.... Nhằm tránh những rủi ro về tài chính, giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh- VINACOMIN

Qua số liệu tìm hiểu được, lập được bảng danh sách khách hàng phải thu như sau:

STT	Tuổi nợ	Tỷ lệ(%)	Tên khách hàng	Ghi chú
1	0-30 ngày	34.57	Công ty kinh doanh than Quảng Ninh. Công ty CN hóa chất mỏ Quảng Ninh. Công ty cổ phần XNK than – TKV	Theo dõi khoản nợ
2	30-90 ngày	24.06	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Dương Huy. Công ty cổ phần thiết bị điện- TKV. Công ty CP cơ khí Mạo Khê.	Theo dõi khoản nợ
3	90-< 1 năm	15.33	Công ty cổ phần và dịch vụ kỹ thuật khai thác mỏ. Xí nghiệp vật tư và vận tải. Công ty CP Hạ Long.	Theo dõi khoản nợ
4	1-<3 năm	10.87	Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả- VINACOMIN. Công ty tuyển than Cửa Ông.	Gửi giấy thông báo nợ quá lâu
5	> 3 năm	15.17	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên môi trường- VINACOMIN. Công ty TNHH 1 TV Địa chất Việt Bắc- Vinacomin	Xem xét khả năng trả nợ của khách hàng, dự phòng trường hợp bán và bán nợ cho các công ty
Tổng		100		

Kết quả đạt được: công tác thu hồi nợ được thực hiện đều đặn, có hiệu quả sẽ tạo khả năng quay vòng vốn nhanh, không chỉ nâng cao được hiệu quả kinh doanh mà còn tạo cho Công ty khả năng thanh toán các khoản nợ của mình một cách chủ động. Qua đó, củng cố phát triển sản xuất, tăng hiệu quả kinh doanh cho công ty đồng thời tăng hiệu quả sử dụng vốn.

Giải pháp 2: Xác định và quản lý lưu lượng tiền mặt tại quỹ hợp lý.

Cơ sở của biện pháp.

Tiền mặt kết nối tất cả các hoạt động liên quan đến tài chính của doanh nghiệp. Vì thế, nhà quản lý cần phải tập trung vào quản trị tiền mặt để giảm thiểu rủi ro về khả năng thanh toán, tăng hiệu quả sử dụng tiền, đồng thời ngăn ngừa các hành vi gian lận về tài chính trong nội bộ DN hoặc của bên thứ ba.

Quản trị tiền mặt là quá trình bao gồm quản lý lưu lượng tiền mặt tại quỹ và tài khoản thanh toán ở ngân hàng, kiểm soát chi tiêu, dự báo nhu cầu tiền mặt của doanh nghiệp, bù đắp thâm hụt ngân sách, giải quyết tình trạng thừa, thiếu tiền mặt trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Dự trữ tiền mặt (tiền tại quỹ và tiền trên tài khoản thanh toán tại ngân hàng) là điều tất yếu mà doanh nghiệp phải làm để đảm bảo việc thực hiện các giao dịch kinh doanh hàng ngày cũng như đáp ứng nhu cầu về phát triển kinh doanh trong từng giai đoạn. Doanh nghiệp giữ quá nhiều tiền mặt so với nhu cầu sẽ dẫn đến việc ứ đọng vốn, tăng rủi ro về tỷ giá (nếu dự trữ ngoại tệ), tăng chi phí sử dụng vốn (vì tiền mặt tại quỹ không sinh lãi, tiền mặt tại tài khoản thanh toán ngân hàng thường có lãi rất thấp so với chi phí lãi vay của doanh nghiệp). Hơn nữa, sức mua của đồng tiền có thể giảm sút nhanh do lạm phát.

Qua nghiên cứu thực trạng của tiền và các khoản tương đương tiền của công ty, các số liệu qua các năm đều cho thấy tỷ trọng tiền mặt tại ngày càng chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản. (trong năm 2008, khoản mục này chiếm 1.08% nhưng sang đến năm 2009 và 2010 chỉ còn 0.25%). Điều này phản ánh ở chỉ tiêu khả năng thanh toán của Công ty giảm dần qua các năm. Như vậy,

Công ty sẽ mất cơ hội hưởng các khoản ưu đãi giành cho giao dịch thanh toán ngay bằng tiền mặt, mất khả năng phản ứng linh hoạt với các cơ hội đầu tư phát sinh ngoài dự kiến, sẽ bị giảm uy tín với nhà cung cấp, ngân hàng và các bên liên quan.

Nội dung thực hiện :

Công ty có thể sử dụng phương pháp Baumol hoặc mô hình Miller Orr để xác định mức dự trữ tiền mặt hợp lý. Sau khi xác định được lưu lượng tiền mặt dự trữ thường xuyên, Công ty nên áp dụng những chính sách, quy trình sau để giảm thiểu rủi ro cũng như những thất thoát trong hoạt động:

- Số lượng tiền mặt tại quỹ giới hạn ở mức thấp chỉ để đáp ứng những nhu cầu thanh toán không thể chi trả qua ngân hàng. Ưu tiên lựa chọn nhà cung cấp có tài khoản ngân hàng. Thanh toán qua ngân hàng có tính minh bạch cao, giảm thiểu rủi ro gian lận, đáp ứng yêu cầu pháp luật liên quan. Theo Luật thuế Giá trị gia tăng (sửa đổi), có hiệu lực từ ngày 01/01/2009, tất cả các giao dịch từ 20 triệu đồng trở lên nếu không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng sẽ không được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

- Xây dựng quy trình thu chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, bao gồm danh sách các mẫu bảng biểu, chứng từ (hợp đồng kinh tế, hóa đơn, phiếu nhập kho, biên bản giao nhận...). Đưa ra quy tắc rõ ràng về trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận liên quan đến quá trình thanh toán để việc thanh toán diễn ra thuận lợi và chính xác.

- Tuân thủ nguyên tắc bất kiêm nhiệm, tách bạch vai trò của kế toán và thủ quỹ. Có kế hoạch kiểm kê quỹ thường xuyên và đột xuất, đối chiếu tiền mặt tồn quỹ thực tế, sổ quỹ với số liệu kế toán. Đối với tiền gửi ngân hàng, định kỳ đối chiếu số dư giữa sổ sách kế toán của Công ty và số dư của ngân hàng để phát hiện kịp thời và xử lý các khoản chênh lệch nếu có.

*** Xây dựng và phát triển các mô hình dự báo tiền mặt**

Tính toán và xây dựng các bảng hoạch định ngân sách giúp Công ty ước lượng được khoảng định mức ngân quỹ là công cụ hữu hiệu trong việc dự báo

thời điểm thâm hụt ngân sách để doanh nghiệp chuẩn bị nguồn bù đắp cho các khoản thiếu hụt này. Phòng kế toán phải dự đoán các nguồn nhập, xuất ngân quỹ theo đặc thù về chu kỳ tính doanh, theo mùa vụ, theo kế hoạch phát triển của doanh nghiệp trong từng thời kỳ. Ngoài ra, phương thức dự đoán định kỳ chi tiết theo tuần, tháng, quý và tổng quát cho hàng năm cũng được sử dụng thường xuyên.

Nguồn nhập ngân quỹ thường bao gồm các khoản thu được từ hoạt động sản – xuất kinh doanh, tiền từ các nguồn đi vay, tăng vốn, bán tài sản cố định không dùng đến...

Nguồn xuất ngân quỹ bao gồm các khoản chi cho hoạt động sản xuất – kinh doanh, trả nợ vay, trả tiền vay, trả cổ tức, mua sắm tài sản cố định, đóng thuế và các khoản phải trả khác.

Mặc dù Công ty có thể đã áp dụng các phương pháp quản trị tiền mặt một cách hiệu quả, nhưng do đặc thù về mùa vụ hoặc do những lý do khách quan ngoài tầm kiểm soát, DN bị thiếu hoặc thừa tiền mặt, nhà quản lý có thể áp dụng những biện pháp sau để cải thiện tình hình:

Thứ nhất, biện pháp cần làm khi thiếu tiền mặt: đẩy nhanh tiến trình thu nợ; giảm số lượng hàng tồn kho; giảm tốc độ thanh toán cho các nhà cung cấp bằng cách sử dụng hối phiếu khi thanh toán hoặc thương lượng lại thời hạn thanh toán với nhà cung cấp; bán các tài sản thừa, không sử dụng; hoãn thời gian mua sắm tài sản cố định và hoạch định lại các khoản đầu tư; giãn thời gian chi trả cổ tức; sử dụng dịch vụ thấu chi của ngân hàng hoặc vay ngắn hạn; sử dụng biện pháp “bán và thuê lại” tài sản cố định.

Thứ hai, biện pháp cần làm khi thừa tiền mặt trong ngắn hạn: thanh toán các khoản thấu chi; sử dụng các khoản đầu tư qua đêm của ngân hàng; sử dụng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với điều khoản rút gốc linh hoạt; đầu tư vào những sản phẩm tài chính có tính thanh khoản cao (trái phiếu chính phủ); đầu tư vào cổ phiếu quỹ ngắn hạn

Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh-

VINACOMIN

Thứ ba, biện pháp cần làm khi thừa tiền mặt trong dài hạn: đầu tư vào các dự án mới; tăng tỷ lệ cổ tức; mua lại cổ phiếu; thanh toán các khoản vay dài hạn; mua lại công ty khác.

Kết luận :

Đất nước ta đang nỗ lực trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Trong dòng chảy đó, yêu cầu đối với nền kinh tế nước ta là phải phát huy cho được những lợi thế và nhanh chóng hạn chế những mặt còn non yếu để tạo ta thế và lực cho nền kinh tế phát triển. Điều đó đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam phải nỗ lực hơn nữa trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực- mà một trong những nguồn lực quan trọng nhất đó là nguồn lực vốn. Để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, cải thiện năng lực cạnh tranh và có thể tham gia một cách đầy đủ vào quá trình hội nhập nền kinh tế thế giới, sử dụng vốn có hiệu quả nhằm bảo toàn và phát triển vốn trong doanh nghiệp hiện nay đang là vấn đề rất cấp bách và có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với mỗi doanh nghiệp nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung. Doanh nghiệp có thể sử dụng những lợi thế từ việc sử dụng hiệu quả của nguồn vốn đem lại để tiến hành tái đầu tư, tái sản xuất, mở rộng quy mô, đưa doanh nghiệp ngày càng phát triển lớn mạnh hơn.

Trong thực tế, ngành than là một trong những ngành công nghiệp giữ một vị trí quan trọng trong sự phát triển của Quốc gia cũng như sự phát triển của các ngành khác trong nền kinh tế quốc dân. Từ khi hoạt động cho đến nay, Ban lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh- VINACOMIN luôn đoàn kết, hăng say lao động, từng bước ổn định trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh.

Qua thời gian thực tập tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh- VINACOMIN, em đã đi sâu phân tích tình hình sử dụng và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của Công ty. Em đã chỉ ra những ưu nhược điểm mà Công ty cần phát huy, đồng thời em cũng mạnh dạn đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty. Tuy nhiên do trình độ lý luận và nắm bắt thực tế còn nhiều hạn chế, nên bài viết của em không tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp, bổ sung ý

*Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng
vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh-
VINACOMIN*

kiến của các thầy cô giáo, các anh chị trong phòng kinh doanh của Công ty để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn đến ban lãnh đạo Công ty cùng toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty. Em xin cảm ơn các thầy cô giáo trong khoa Quản trị kinh doanh trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng và đặc biệt là Thạc sĩ Hoàng Thị Hồng Lan- giáo viên hướng dẫn, đã tận tình giúp đỡ em trong suốt quá trình làm luận văn tốt nghiệp.

Em xin chân thành cảm ơn!

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
Phần I: Cơ sở lý luận chung về vốn kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.....	3
1.1.Vốn kinh doanh và vai trò của vốn kinh doanh trong nền kinh tế thị trường. 3	
1.1.1.Khái niệm vốn kinh doanh của doanh nghiệp.....	3
1.1.2 Phân loại vốn kinh doanh.....	5
1.3 Nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.	8
1.2 Phân tích vốn và sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.	11
1.2.1 Hiệu quả sử dụng vốn.....	11
1.2.2 Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.....	12
1.2.3 Mục đích của việc phân tích vốn và tài liệu cần thiết cho phân tích.	13
1.2.4 Phương pháp phân tích hiệu quả sử dụng vốn.	14
1.2.5 Nội dung phân tích vốn.	15
1.3. Những giải pháp nâng cao hiệu quả vốn kinh doanh.....	26
1.3.1. Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh. ...	26
1.3.2 Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.	27
Chương II : Thực trạng quản lý và sử dụng vốn ở Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh – VINACOMIN.	32
2.1. Tổng quan về tình hình Công ty.....	32
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển.	32
2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty.	33
2.1.4. Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh chung của Công ty.	39
2.2. Phân tích khái quát tình hình sử dụng vốn của Công ty.	48
2.2.1. Bảng cân đối kế toán và đánh giá khái quát.....	48
2.3. Phân tích chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty.	59

*Thực trạng sử dụng vốn và một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên than Quang Hanh-
VINACOMIN*

2.3.1. Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty.	59
2.3.2. Phân tích chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động.	62
2.3.3 Phân tích chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định.....	76
2.5. Một số ưu, nhược điểm trong công tác quản lý và sử dụng vốn của Công ty than Quang Hanh.....	92
2.5.2.Nhược điểm.....	92
Chương III: Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH một thành viên than Quang Hanh – VINACOMIN.....	94
3.1. Phương hướng của Công ty trong thời gian tới.	94
3.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.....	94
Kết luận :	103